

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động sửa đổi số

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều khoản sau đây:

- Kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật An toàn, vệ sinh lao động;
- Biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng và ứng cứu khẩn cấp quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật An toàn, vệ sinh lao động;
- Phân loại, khai báo, điều tra, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng và việc giải quyết chế độ tai nạn lao động cho người lao động trong trường hợp vụ tai nạn lao động có quyết định khởi tố vụ án hình sự quy định tại khoản 11 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động;
- Điều kiện sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật An toàn, vệ sinh lao động;
- An toàn, vệ sinh lao động trong trường hợp cho thuê lại lao động; trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động đối với người lao động thuê lại quy định tại khoản 4 Điều 65 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

6. Hỗ trợ học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động trong thời gian thực hành quy định tại khoản 3 Điều 70 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

7. Trách nhiệm ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

8. Bố trí người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc thành lập bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

9. Bố trí người làm công tác y tế hoặc thành lập bộ phận y tế chịu trách nhiệm chăm sóc và quản lý sức khỏe của người lao động quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

10. Thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

11. Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 3 Điều 87 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

12. Thành lập, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 88 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

13. Phối hợp thanh tra, kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

14. Xây dựng Chương trình quốc gia, hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; thông tin, tuyên truyền về an toàn, vệ sinh lao động; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 3 Điều 91 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; người thử việc; người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động.

2. Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động.

3. Người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

4. Người sử dụng lao động.

5. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này sau đây gọi chung là người lao động.

Chương II

KIỂM SOÁT CÁC YẾU TỐ NGUY HIỂM, YẾU TỐ CÓ HẠI TẠI NƠI LÀM VIỆC

Điều 3. Nguyên tắc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc

Kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc theo quy định tại Điều 18 Luật An toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Thường xuyên theo dõi, giám sát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;
2. Phải có người hoặc bộ phận được phân công chịu trách nhiệm về kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, phải quy định việc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đến từng tổ, đội, phân xưởng;
3. Lưu hồ sơ về kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại phù hợp quy định Luật An toàn, vệ sinh lao động, các Điều 4, 5, 6 và 7 Nghị định này và quy định pháp luật chuyên ngành;
4. Công khai kết quả kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại cho người lao động được biết;
5. Có quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc phù hợp với Điều 18 Luật An toàn, vệ sinh lao động, các Điều 4, 5, 6 và 7 Nghị định này và quy định pháp luật chuyên ngành.

Điều 4. Nội dung kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc

1. Nhận diện và đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.
2. Xác định mục tiêu và các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.
3. Triển khai và đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

Điều 5. Nhận diện và đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại

1. Phân tích đặc điểm điều kiện lao động, quy trình làm việc có liên quan và kết quả kiểm tra nơi làm việc.
2. Khảo sát người lao động về những yếu tố có thể gây tổn thương, bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe của họ tại nơi làm việc.
3. Trường hợp không nhận diện, đánh giá được đầy đủ, chính xác bằng cảm quan thì phải sử dụng máy, thiết bị phù hợp để đo, kiểm các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; lập hồ sơ vệ sinh môi trường lao động đối với các yếu tố có hại, phòng chống bệnh nghề nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Xác định mục tiêu và biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại

1. Căn cứ vào việc nhận diện, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại, người sử dụng lao động xác định mục tiêu và các biện pháp phù hợp để phòng, chống tác hại của các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc, theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Loại trừ các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại ngay từ khâu thiết kế nhà xưởng, lựa chọn công nghệ, thiết bị, nguyên vật liệu;

b) Ngăn chặn, hạn chế sự tiếp xúc, giảm thiểu tác hại của các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại bằng việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật và áp dụng các biện pháp tổ chức, hành chính (thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng nội quy, quy trình làm việc an toàn, vệ sinh lao động; chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động; quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động).

2. Xác định rõ thời gian, địa điểm và nguồn lực để thực hiện mục tiêu, biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

Điều 7. Triển khai và đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại

1. Người sử dụng lao động hướng dẫn người lao động biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc.

2. Người sử dụng lao động phải lập kế hoạch và tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại ít nhất 01 lần/năm; đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, phải được kiểm tra, đánh giá đến cấp tổ, đội, phân xưởng.

3. Việc kiểm tra biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc gồm các nội dung sau đây:

a) Tình trạng an toàn, vệ sinh lao động của máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng và nơi làm việc;

b) Việc sử dụng, bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân; phương tiện phòng cháy, chữa cháy; các loại thuốc thiết yếu, phương tiện sơ cứu, cấp cứu tại chỗ;

c) Việc quản lý, sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

d) Kiến thức và khả năng của người lao động trong xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp;

đ) Việc thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động;

e) Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động, điều tra tai nạn lao động.

4. Việc đánh giá hiệu quả biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc gồm các nội dung sau đây:

- a) Việc tổ chức triển khai các biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;
- b) Kết quả cải thiện điều kiện lao động.

5. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, người sử dụng lao động có trách nhiệm đánh giá kết quả cải thiện điều kiện lao động của từng nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Nội vụ ban hành (hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước đây), cụ thể như sau:

- a) Việc đánh giá được thực hiện ít nhất 01 lần trong 05 năm dựa trên kết quả xác định điều kiện lao động của từng nghề, công việc;
- b) Sau khi có ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở về kết quả cải thiện điều kiện lao động, người sử dụng lao động quyết định việc gửi kết quả về bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Nội vụ để đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; đồng thời xem xét khen thưởng về cải thiện điều kiện lao động theo quy định pháp luật.

Điều 8. Biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng và ứng cứu khẩn cấp

1. Phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật An toàn, vệ sinh lao động phải có các nội dung sau đây:

- a) Lực lượng tham gia xử lý sự cố tại chỗ và nhiệm vụ của từng thành viên tham gia; lực lượng hỗ trợ từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh lân cận;
- b) Phương tiện kỹ thuật phải có theo quy định của pháp luật chuyên ngành; thiết bị đo lường cần thiết dùng trong quá trình xử lý sự cố (các thiết bị này phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định hiện hành của pháp luật về đo lường);
- c) Cách thức, trình tự xử lý sự cố.

2. Phê duyệt hoặc gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định kỳ tổ chức diễn tập phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- a) Nhận thông báo của người lao động về nguy cơ mất an toàn lao động tại nơi làm việc trên địa bàn để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây

mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

b) Nhận thông báo của người sử dụng lao động khi xảy ra sự cố gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, ứng cứu khẩn cấp và có biện pháp xử lý kịp thời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

c) Chủ động có biện pháp ứng phó ngay khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh tại địa phương và kịp thời báo cáo Sở Nội vụ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

d) Khi nhận được thông báo của người lao động và người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã phải kịp thời bố trí nhân sự và thực hiện biện pháp kỹ thuật phù hợp để ngăn chặn, ứng cứu khẩn cấp nguy cơ mất an toàn lao động tại nơi làm việc trên địa bàn. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo với Sở Nội vụ và đề nghị hỗ trợ kỹ thuật của các cơ quan, tổ chức chuyên môn phù hợp trên địa bàn.

Chương III

PHÂN LOẠI, KHAI BÁO, ĐIỀU TRA, BÁO CÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG NGHIÊM TRỌNG

Điều 9. Phân loại tai nạn lao động

1. Tai nạn lao động làm chết người lao động (sau đây gọi tắt là tai nạn lao động chết người) là tai nạn lao động mà người lao động bị chết thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chết tại nơi xảy ra tai nạn;
- b) Chết trên đường đi cấp cứu hoặc trong thời gian cấp cứu;
- c) Chết trong thời gian điều trị hoặc chết do tái phát của vết thương do tai nạn lao động gây ra theo kết luận tại biên bản giám định pháp y;
- d) Người lao động được tuyên bố chết theo kết luận của tòa án đối với trường hợp mất tích.

2. Tai nạn lao động làm người lao động bị thương nặng (sau đây gọi tắt là tai nạn lao động nặng) là tai nạn lao động làm người lao động bị ít nhất một trong những chấn thương được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tai nạn lao động làm người lao động bị thương nhẹ (sau đây gọi tắt là tai nạn lao động nhẹ) là tai nạn lao động không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 10. Thời gian, nội dung khai báo tai nạn lao động

1. Khi biết tin xảy ra tai nạn lao động chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên, người sử dụng lao động của cơ sở xảy ra tai nạn phải khai báo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động như sau:

a) Trong vòng 24 giờ, phải khai báo (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, mạng thông tin điện tử) với Sở Nội vụ, nơi xảy ra tai nạn; trường hợp tai nạn làm chết người đồng thời báo ngay cho Công an xã, phường, đặc khu (sau đây gọi tắt là Công an cấp xã);

b) Nội dung khai báo theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khi biết tin xảy ra tai nạn lao động chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên trong các lĩnh vực phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, hàng hải, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động, ngoài việc thực hiện khai báo theo quy định của luật chuyên ngành, người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra tai nạn phải khai báo như sau:

a) Trong vòng 24 giờ, phải khai báo (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, mạng thông tin điện tử) với Sở Nội vụ, nơi xảy ra tai nạn và với bộ quản lý ngành, lĩnh vực đó theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác; trường hợp tai nạn làm chết người thì phải đồng thời báo ngay cho Công an cấp xã;

b) Nội dung khai báo được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Khi xảy ra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động, thì việc khai báo theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động được thực hiện như sau:

a) Ngay sau khi biết sự việc người lao động bị chết hoặc bị thương nặng do tai nạn lao động, gia đình nạn nhân hoặc người phát hiện có trách nhiệm khai báo ngay với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi xảy ra tai nạn lao động;

b) Khi nhận được tin xảy ra tai nạn lao động làm chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên, trong vòng 24 giờ, Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi xảy ra tai nạn phải báo (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, mạng thông tin điện tử) với Sở Nội vụ, nơi xảy ra tai nạn và Công an cấp xã theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Đối với các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, việc khai báo tai nạn lao động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

Điều 11. Quyết định thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động

1. Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở

a) Khi biết tin xảy ra tai nạn lao động nhẹ hoặc tai nạn lao động làm bị thương nặng 01 người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động phải thành lập ngay Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với các vụ tai nạn lao động xảy ra tại nơi thuộc thẩm quyền quản lý của người sử dụng lao động, nhưng nạn nhân là người lao động thuộc quyền quản lý của người sử dụng lao động khác, thì người sử dụng lao động tại nơi xảy ra tai nạn có trách nhiệm thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, đồng thời mời đại diện người sử dụng lao động của nạn nhân tham gia Đoàn điều tra.

2. Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh

a) Khi nhận được tin báo xảy ra tai nạn làm chết người hoặc làm từ 02 người bị tai nạn nặng trở lên thuộc thẩm quyền điều tra, Sở Nội vụ cử người đến ngay hiện trường và thông báo cho các cơ quan cử người tham gia Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh.

b) Đối với các vụ tai nạn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định này, sau khi nhận đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn lao động, Sở Nội vụ thông báo cho các cơ quan cử người tham gia Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh, tiến hành điều tra và lập biên bản xác minh tai nạn lao động.

c) Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Thành phần Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh gồm có đại diện của Sở Nội vụ làm Trưởng đoàn và các thành viên là đại diện Sở Y tế, đại diện Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, đại diện của Sở quản lý chuyên ngành lĩnh vực liên quan và một số thành viên khác.

3. Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương

Việc thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương theo khoản 3 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương, trừ các vụ tai nạn lao động được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

b) Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc Bộ trưởng các bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Nghị định này thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương để điều tra các vụ tai nạn lao động xảy ra trong các lĩnh vực quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

c) Quyết định thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Nhiệm vụ của thành viên Đoàn điều tra tai nạn lao động

1. Trưởng Đoàn điều tra tai nạn lao động có nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định tiến hành việc điều tra ngay, kể cả trường hợp vắng mặt một trong các thành viên Đoàn điều tra;

b) Phân công cụ thể nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Đoàn điều tra;

c) Tổ chức thảo luận về kết quả điều tra vụ tai nạn lao động; quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình đối với kết quả điều tra tai nạn lao động;

d) Tổ chức, chủ trì cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động.

2. Các thành viên Đoàn điều tra tai nạn lao động có nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ do Trưởng đoàn phân công và tham gia vào hoạt động chung của Đoàn điều tra;

b) Có quyền nêu và bảo lưu ý kiến; trường hợp không thống nhất với quyết định của Trưởng Đoàn điều tra tai nạn lao động thì báo cáo lãnh đạo cơ quan cử tham gia Đoàn điều tra;

c) Không được tiết lộ thông tin, tài liệu trong quá trình điều tra khi chưa công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động.

Điều 13. Quy trình, thủ tục điều tra tai nạn lao động của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở

Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở điều tra theo quy trình, thủ tục sau đây:

1. Thu thập dấu vết, chứng cứ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn lao động.

2. Lấy lời khai của nạn nhân, người biết sự việc hoặc người có liên quan đến vụ tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đề nghị giám định kỹ thuật, giám định pháp y (nếu xét thấy cần thiết).

4. Phân tích kết luận về: diễn biến, nguyên nhân gây ra tai nạn lao động; kết luận về vụ tai nạn lao động; mức độ vi phạm và đề nghị hình thức xử lý đối với người có lỗi trong vụ tai nạn lao động; các biện pháp khắc phục và phòng ngừa tai nạn lao động tương tự hoặc tái diễn.

5. Lập Biên bản điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Tổ chức cuộc họp và lập Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục X kèm theo Nghị định này.

7. Thành phần cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động bao gồm:

a) Trưởng Đoàn điều tra tai nạn lao động;

b) Người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản;

c) Thành viên Đoàn điều tra tai nạn lao động;

d) Người bị nạn hoặc đại diện thân nhân người bị nạn, người biết sự việc hoặc người có liên quan đến vụ tai nạn;

đ) Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành Công đoàn cấp trên cơ sở ở nơi chưa thành lập Công đoàn cơ sở.

8. Thành viên dự họp có ý kiến không nhất trí với nội dung Biên bản điều tra tai nạn lao động thì được ghi ý kiến và ký tên vào Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động.

9. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động, Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở gửi Biên bản điều tra tai nạn lao động, Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động tới người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân người bị nạn; Sở Nội vụ, nơi người sử dụng lao động có người bị nạn đặt trụ sở chính; Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn lao động.

Điều 14. Quy trình, thủ tục điều tra tai nạn lao động của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh

Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh điều tra theo quy trình, thủ tục sau đây:

1. Thực hiện các nội dung như quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13 Nghị định này.

2. Lập Biên bản điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức cuộc họp và lập Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này tại cơ sở hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn.

4. Thành phần cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động gồm:

a) Trưởng Đoàn điều tra tai nạn lao động;

b) Thành viên Đoàn điều tra tai nạn lao động;

c) Người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản trong trường hợp người lao động bị tai nạn làm việc theo hợp đồng lao động; đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi xảy ra tai nạn trong trường hợp người lao động bị tai nạn làm việc không theo hợp đồng lao động;

d) Người bị nạn hoặc đại diện thân nhân người bị nạn, người biết sự việc, người có liên quan đến vụ tai nạn;

đ) Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành Công đoàn cấp trên cơ sở ở nơi chưa thành lập Công đoàn cơ sở trong trường hợp người lao động bị tai nạn làm việc theo hợp đồng lao động;

e) Mời đại diện cơ quan Công an, Viện Kiểm sát nhân dân đã tham gia điều tra trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người.

5. Thành viên dự họp có ý kiến không nhất trí với nội dung Biên bản điều tra tai nạn lao động thì được ghi ý kiến và ký tên vào Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động; người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản ký tên, đóng dấu (nếu có) vào Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động, Đoàn điều tra tai nạn lao động gửi Biên bản điều tra tai nạn lao động, Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động tới các cơ quan có thành viên trong Đoàn điều tra tai nạn lao động, Bộ Nội vụ, người sử dụng lao động và nạn nhân hoặc thân nhân người bị nạn.

Điều 15. Quy trình, thủ tục điều tra tai nạn lao động của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương

Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương điều tra theo quy trình, thủ tục sau đây:

1. Sau khi có quyết định thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động, Trưởng Đoàn điều tra tai nạn lao động thông báo ngay cho các cơ quan thuộc thành phần Đoàn điều tra tai nạn lao động tham gia điều tra tai nạn lao động;

2. Đoàn điều tra tai nạn lao động đến ngay nơi xảy ra tai nạn, yêu cầu người sử dụng lao động, cơ quan có thẩm quyền cung cấp các tài liệu, hồ sơ, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn và phối hợp với Công an cấp tỉnh tiến hành điều tra tại chỗ để lập biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm thương tích, thu thập dấu vết, chứng cứ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn;

3. Thực hiện nội dung như quy định tại khoản 2, khoản 3 và 4 Điều 14 Nghị định này;

4. Thành viên dự họp có ý kiến chưa nhất trí với nội dung Biên bản điều tra tai nạn lao động thì được ghi ý kiến và ký tên của mình vào Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động; người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản ký tên, đóng dấu (nếu có) vào Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động;

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động, Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương gửi Biên bản điều tra tai nạn lao động và Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động tới các cơ quan có thành viên trong Đoàn điều tra tai nạn lao động, người sử dụng lao động và nạn nhân hoặc thân nhân người bị nạn; trường hợp vụ tai nạn lao động được điều tra theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này thì đồng thời phải gửi Bộ Nội vụ.

Điều 16. Hồ sơ vụ tai nạn lao động

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm lập Hồ sơ vụ tai nạn lao động. Hồ sơ bao gồm bản chính hoặc bản sao các tài liệu sau đây:

- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường (nếu có);
- b) Sơ đồ hiện trường;
- c) Ảnh hiện trường, ảnh nạn nhân;
- d) Biên bản khám nghiệm tử thi hoặc khám nghiệm thương tích, trừ trường hợp mất tích theo tuyên bố của Tòa án;
- đ) Biên bản giám định kỹ thuật, giám định pháp y, kết luận giám định tư pháp (nếu có);
- e) Biên bản lấy lời khai của nạn nhân, người biết sự việc hoặc người có liên quan đến vụ tai nạn lao động;
- g) Biên bản điều tra tai nạn lao động;
- h) Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động;
- i) Giấy chứng thương của cơ sở y tế được điều trị (nếu có);
- k) Giấy ra viện của cơ sở y tế được điều trị (nếu có).

2. Trong một vụ tai nạn lao động, nếu có nhiều người bị tai nạn lao động thì mỗi người bị tai nạn lao động được lập một bộ hồ sơ riêng.

3. Lưu trữ hồ sơ tai nạn lao động

a) Người sử dụng lao động lưu trữ hồ sơ tai nạn lao động theo quy định tại khoản 8 Điều 18 Nghị định này.

b) Cơ quan thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh, cấp trung ương lưu trữ hồ sơ vụ tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

4. Trường hợp Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh, cấp trung ương chỉ gửi Biên bản điều tra tai nạn lao động và Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động thì người sử dụng lao động lập hồ sơ gồm 02 biên bản này, Giấy chứng thương của cơ sở y tế được điều trị (nếu có) và Giấy ra viện của cơ sở y tế được điều trị (nếu có).

Điều 17. Điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo

1. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động, nếu có khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật thì việc điều tra lại tai nạn lao động thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, cơ quan thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo;

b) Trường hợp người khiếu nại, tố cáo không nhất trí với ý kiến trả lời của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giải quyết nêu tại điểm a, khoản này mà vẫn

tiếp tục khiếu nại, tố cáo thì cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động để tiến hành điều tra lại tai nạn lao động, đồng thời thông báo bằng văn bản kết quả điều tra lại cho người khiếu nại hoặc tố cáo biết; trường hợp không tiến hành điều tra lại thì phải nêu rõ lý do;

c) Cơ sở để xảy ra tai nạn và Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn lao động cho Đoàn điều tra lại tai nạn lao động cấp tỉnh;

d) Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn lao động cho Đoàn điều tra lại tai nạn lao động cấp trung ương;

đ) Kết luận của Đoàn điều tra lại tai nạn lao động cấp trung ương là kết luận cuối cùng.

2. Biên bản điều tra tai nạn lao động trước sẽ hết hiệu lực pháp lý khi Biên bản điều tra lại được công bố.

Điều 18. Trách nhiệm của người sử dụng lao động của cơ sở xảy ra tai nạn lao động

1. Kịp thời tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn.
2. Khai báo tai nạn lao động theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.
3. Giữ nguyên hiện trường vụ tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động nặng theo nguyên tắc sau đây:
 - a) Trường hợp phải cấp cứu người bị nạn, ngăn chặn những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra cho người khác mà làm xáo trộn hiện trường thì người sử dụng lao động của cơ sở xảy ra tai nạn lao động phải có trách nhiệm vẽ lại sơ đồ hiện trường, lập biên bản, chụp ảnh, quay phim hiện trường (nếu có thể);
 - b) Chỉ được xóa bỏ hiện trường và mai táng tử thi (nếu có) sau khi đã hoàn thành các bước điều tra theo quy định của Nghị định này và được sự đồng ý bằng văn bản của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh hoặc cơ quan công an.
4. Cung cấp ngay tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn theo yêu cầu của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những tài liệu, đồ vật, phương tiện đó.
5. Tạo điều kiện cho người lao động liên quan đến vụ tai nạn cung cấp thông tin cho Đoàn điều tra tai nạn lao động khi được yêu cầu.
6. Thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở để điều tra các vụ tai nạn lao động thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động và khoản 1 Điều 11 Nghị định này.
7. Thông báo đầy đủ thông tin liên quan về tai nạn lao động tới tất cả người lao động thuộc cơ sở của mình.

8. Hoàn chỉnh hồ sơ và lưu trữ hồ sơ tai nạn lao động cho người lao động trong thời gian như sau:

- a) 15 năm đối với vụ tai nạn lao động chết người;
- b) Đến khi người bị tai nạn lao động nghỉ hưu đối với vụ tai nạn lao động khác.

9. Thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho việc điều tra tai nạn lao động kể cả việc điều tra lại tai nạn lao động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị định này, trừ trường hợp tai nạn lao động được điều tra lại theo yêu cầu của cơ quan Bảo hiểm xã hội.

10. Thực hiện các biện pháp khắc phục và giải quyết hậu quả do tai nạn lao động gây ra; tổ chức rút kinh nghiệm; thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị ghi trong Biên bản điều tra tai nạn lao động; xử lý theo thẩm quyền những người có lỗi để xảy ra tai nạn lao động.

Điều 19. Khai báo, điều tra, báo cáo tai nạn lao động đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

1. Ngoài việc phải tuân thủ pháp luật của nước sở tại, người sử dụng lao động, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài còn phải thực hiện việc khai báo, điều tra, báo cáo theo quy định tại Điều này khi xảy ra tai nạn lao động đối với người lao động trong các trường hợp sau đây:

a) Người lao động đi làm việc theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

b) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập nâng cao tay nghề theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

c) Người lao động Việt Nam thực hiện nhiệm vụ ở nước ngoài do người sử dụng lao động giao phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam đối với các công việc sau đây: tham dự hội nghị, hội thảo, học tập ngắn hạn, nghiên cứu thực tế ở nước ngoài.

2. Việc khai báo đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Khi xảy ra tai nạn lao động thì người bị nạn hoặc người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài cùng với nạn nhân biết sự việc phải báo ngay cho người sử dụng lao động biết;

b) Đối với các vụ tai nạn lao động chết người hoặc làm từ hai người bị thương nặng trở lên xảy ra cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được tin báo tai nạn, phải khai báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện,

mạng thông tin điện tử) với Sở Nội vụ ở Việt Nam tại nơi đặt trụ sở chính của người sử dụng lao động; nội dung khai báo theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc điều tra, xác minh đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người lao động Việt Nam bị tai nạn khi thực hiện nhiệm vụ do người sử dụng lao động giao tại địa điểm và thời gian hợp lý thì được hưởng chế độ bồi thường, trợ cấp theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

b) Đối với các vụ tai nạn lao động chết người hoặc làm từ hai người bị thương nặng trở lên xảy ra cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, trong thời hạn 05 ngày kể từ khi kết thúc điều tra, người sử dụng lao động phải cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn lao động theo quy định tại khoản 4 Điều này cho Sở Nội vụ ở Việt Nam tại nơi đặt trụ sở chính của người sử dụng lao động để xem xét và lập biên bản xác minh tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Người sử dụng lao động phải lập, lưu giữ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn lao động, bao gồm:

- a) Quyết định của cơ sở cử người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- b) Bản dịch có chứng thực và bản sao biên bản khám nghiệm hiện trường của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;
- c) Bản dịch và bản sao sơ đồ hiện trường của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; ảnh hiện trường; ảnh nạn nhân;
- d) Bản dịch có chứng thực và bản sao biên bản khám nghiệm tử thi hoặc khám nghiệm thương tích;
- đ) Bản dịch có chứng thực biên bản lấy lời khai của nạn nhân, người biết sự việc hoặc người có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có);
- e) Bản dịch có chứng thực và bản sao giấy chứng nhận tai nạn của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;
- g) Bản dịch có chứng thực và bản sao giấy chứng thương của cơ sở y tế nước ngoài hoặc giấy chứng thương của cơ sở y tế Việt Nam;
- h) Bản dịch có chứng thực và bản sao giấy ra viện của cơ sở y tế nước ngoài hoặc giấy ra viện của cơ sở y tế Việt Nam, nếu điều trị ở Việt Nam.

Điều 20. Phối hợp điều tra tai nạn lao động chết người và tai nạn lao động khác có dấu hiệu tội phạm

1. Việc phối hợp điều tra tai nạn lao động chết người thực hiện như sau:

a) Khi phát hiện hoặc nhận được tin báo tai nạn lao động chết người, Sở Nội vụ (hoặc Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh, nếu đã được thành lập) có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan Cảnh sát Điều tra có thẩm quyền điều tra ban đầu thực hiện việc sau đây: khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, lấy

lời khai, thu thập hồ sơ và tài liệu liên quan; đồng thời thông báo cho Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi;

b) Cơ quan đến nơi xảy ra tai nạn lao động trước có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đến sau (Cơ quan Cảnh sát Điều tra thông báo cho Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh thông qua Sở Nội vụ). Sau khi thông báo, nếu Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh chưa đến kịp, Cơ quan Cảnh sát Điều tra vẫn tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, lấy lời khai, thu thập hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm thông báo cho Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh những công việc mà cơ quan Cảnh sát Điều tra đã tiến hành thuộc phạm vi quan hệ phối hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Khi Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân đề nghị, Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu chuyên môn về an toàn, vệ sinh lao động và thông tin, tài liệu phục vụ việc điều tra, giải quyết vụ tai nạn lao động;

d) Sau khi kết thúc lập biên bản khám nghiệm hiện trường và khám nghiệm tử thi, Cơ quan Cảnh sát Điều tra cung cấp bản sao biên bản khám nghiệm hiện trường, bản sao biên bản khám nghiệm tử thi cho Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc việc phối hợp điều tra ban đầu, Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh có công văn gửi Cơ quan Cảnh sát Điều tra và Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phối hợp, ghi rõ quan điểm về nguyên nhân, lỗi của người có liên quan và tai nạn này là tai nạn lao động hay không;

e) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh, Cơ quan Cảnh sát Điều tra có văn bản trả lời vụ tai nạn này là vụ việc có dấu hiệu tội phạm hay không;

g) Trường hợp Cơ quan Cảnh sát Điều tra xác định không phải vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh tiến hành điều tra, kết luận theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;

h) Trường hợp Cơ quan Cảnh sát Điều tra xác định là vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đoàn điều tra tai nạn lao động tạm dừng việc điều tra và thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Việc phối hợp điều tra tai nạn lao động có dấu hiệu tội phạm thực hiện như sau:

a) Trong quá trình điều tra tai nạn lao động theo thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động và các Điều 13, 14, 15, 17, 19, 21 và 22 Nghị định này, nếu phát hiện tình tiết có dấu hiệu tội phạm, thì Đoàn điều tra tai nạn lao động gửi văn bản kiến nghị khởi tố, kèm theo bản chính các tài liệu, chuyển giao đồ vật, phương tiện liên quan (nếu có) cho Cơ

quan Cảnh sát Điều tra để xem xét, khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật; đồng thời gửi văn bản kiến nghị đến Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền;

b) Cơ quan Cảnh sát Điều tra có trách nhiệm giải quyết kiến nghị khởi tố và thông báo kết quả giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Cơ quan Cảnh sát Điều tra trong trường hợp quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ tai nạn lao động như sau:

a) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ tai nạn lao động, Cơ quan Cảnh sát Điều tra có trách nhiệm gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền quyết định không khởi tố này và tài liệu có liên quan;

b) Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý không khởi tố của Viện Kiểm sát nhân dân, Cơ quan Cảnh sát Điều tra gửi quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ tai nạn lao động này, đồng thời tiến hành bàn giao tài liệu, đồ vật, phương tiện liên quan đến vụ án cho Đoàn điều tra tai nạn lao động đối với vụ án được kiến nghị theo điểm a khoản 2 Điều này, hoặc cho cơ quan có thẩm quyền thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động tương ứng với vụ tai nạn lao động theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động, Điều 21 Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Cơ quan Cảnh sát Điều tra trong trường hợp quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với vụ tai nạn lao động như sau:

a) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với vụ tai nạn lao động, Cơ quan Cảnh sát Điều tra gửi quyết định khởi tố này kèm theo tài liệu liên quan cho Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền; đồng thời gửi bản sao quyết định khởi tố này cho Sở Nội vụ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận điều tra, Cơ quan Cảnh sát Điều tra gửi bản kết luận điều tra đến Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền, Sở Nội vụ;

c) Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý đình chỉ điều tra của Viện Kiểm sát nhân dân, Cơ quan Cảnh sát Điều tra tiến hành bàn giao tài liệu, đồ vật, phương tiện liên quan đến vụ án cho Đoàn điều tra tai nạn lao động đối với vụ án được đề nghị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, hoặc cho cơ quan có thẩm quyền thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động, Điều 21 Nghị định này.

5. Khi tiến hành giao nhận tài liệu, đồ vật, phương tiện liên quan đến vụ tai nạn lao động quy định tại điểm a khoản 2, điểm b khoản 3, điểm c khoản 4 Điều này phải lập biên bản bàn giao. Các tài liệu, đồ vật, phương tiện bàn giao gồm có:

a) Quyết định không khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

- b) Biên bản khám nghiệm hiện trường;
- c) Sơ đồ hiện trường;
- d) Ảnh hiện trường, ảnh nạn nhân (nếu có);
- đ) Biên bản xem xét dấu vết trên thân thể; biên bản khám nghiệm tử thi (nếu có);
- e) Biên bản lấy lời khai của nạn nhân (nếu có), của người làm chứng và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ tai nạn lao động;
- g) Kết quả trưng cầu giám định tư pháp (nếu có);
- h) Đồ vật, phương tiện liên quan đến vụ tai nạn lao động (nếu có) thuộc diện được phép chuyển giao theo quy định của pháp luật, kèm theo biên bản thu giữ, tạm giữ.

6. Định kỳ (trước ngày 05 tháng 7 đối với kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 năm sau đối với kỳ báo cáo năm), Công an cấp tỉnh thông báo cho Sở Nội vụ tình hình tai nạn lao động có dấu hiệu tội phạm đã khởi tố, không khởi tố, đình chỉ điều tra và đề nghị truy tố.

7. Trong vòng 06 tháng từ khi Nghị định này có hiệu lực, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Công an cấp tỉnh và Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế phối hợp điều tra tai nạn lao động chết người và tai nạn lao động khác có dấu hiệu tội phạm.

Điều 21. Điều tra tai nạn lao động trong các lĩnh vực đặc thù

Tai nạn lao động xảy ra trong các lĩnh vực phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, hàng hải, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì việc điều tra tai nạn thực hiện như sau:

1. Điều tra tai nạn theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
2. Đối với các vụ tai nạn lao động chết người và tai nạn lao động làm từ hai người lao động bị thương nặng trở lên mà pháp luật chuyên ngành không quy định việc điều tra tai nạn lao động, thì thực hiện điều tra tai nạn lao động theo các quy định như sau:
 - a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định về trách nhiệm điều tra các vụ tai nạn lao động xảy ra trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thuộc quyền quản lý.
 - b) Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh tiến hành điều tra các vụ tai nạn lao động khác;
 - c) Quy trình, thủ tục điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này.
3. Đối với các vụ tai nạn lao động nhẹ, tai nạn lao động làm một người lao động bị thương nặng mà pháp luật chuyên ngành không quy định việc điều tra

tai nạn lao động thì người sử dụng lao động tiến hành điều tra tai nạn lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 11 và Điều 13 Nghị định này.

4. Biên bản điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục IX và Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Điều tra tai nạn lao động làm bị thương một người lao động chuyển thành tai nạn lao động chết người

Đối với vụ tai nạn lao động làm bị thương người lao động thuộc thẩm quyền điều tra của người sử dụng lao động, nhưng sau đó người lao động bị chết trong thời gian điều trị hoặc do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra thì việc phối hợp điều tra được quy định như sau:

1. Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ liên quan đến tai nạn lao động đang điều tra cho Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh;

2. Trường hợp Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở chưa điều tra hoặc chưa hoàn thành việc điều tra thì Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh tiếp tục điều tra theo quy trình, thủ tục điều tra tai nạn lao động chết người quy định tại Điều 14 Nghị định này;

3. Trường hợp Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở đã hoàn thành điều tra vụ tai nạn lao động thì Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh xem xét hồ sơ vụ tai nạn lao động nhận được và đánh giá kết quả điều tra của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở; khi xét thấy cần thiết thì tiến hành điều tra lại và lập Biên bản điều tra đối với vụ tai nạn lao động này theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 23. Điều tra tai nạn giao thông liên quan đến lao động

Trường hợp người lao động bị tai nạn giao thông khi đang thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động hoặc khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc đi từ nơi làm việc về nơi ở thì Đoàn điều tra tai nạn lao động có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động, Điều 11 và Điều 21 Nghị định này tiến hành xác minh, lập Biên bản điều tra tai nạn lao động căn cứ vào một trong các văn bản, tài liệu sau đây:

1. Hồ sơ giải quyết tai nạn giao thông của cơ quan Cảnh sát giao thông;
2. Văn bản xác nhận bị tai nạn của cơ quan Công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn;
3. Văn bản xác nhận bị tai nạn của chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn.

Điều 24. Thời điểm, mẫu báo cáo tai nạn lao động

Việc báo cáo tai nạn lao động theo quy định tại Điều 36 Luật An toàn, vệ sinh lao động được thực hiện như sau:

1. Trách nhiệm báo cáo của người sử dụng lao động như sau:

a) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn lao động làm người lao động phải nghỉ việc từ 01 ngày trở lên hoặc làm chết người lao động, người sử dụng lao động phải báo cáo thông tin ban đầu về vụ tai nạn và người bị nạn vào cơ sở dữ liệu điện tử về tai nạn lao động;

b) Cập nhật thông tin vụ tai nạn đã báo cáo thông tin ban đầu theo quy định tại điểm a khoản này khi có Biên bản điều tra tai nạn lao động;

c) Định kỳ 6 tháng, hằng năm sau khi cập nhật các thông tin về tai nạn lao động vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về tai nạn lao động, gửi báo cáo tổng hợp tình hình tai nạn lao động về Sở Nội vụ, nơi đặt trụ sở chính của người sử dụng lao động; báo cáo gửi trước ngày 05 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo gửi bằng một trong các hình thức sau đây: trực tiếp, fax, đường bưu điện, hoặc trực tiếp trên hệ thống thông tin điện tử.

2. Trách nhiệm báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

a) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông tin khai báo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp xã phải cập nhật dữ liệu về vụ tai nạn lao động vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về tai nạn lao động;

b) Định kỳ 6 tháng, hằng năm sau khi rà soát, cập nhật các thông tin về tai nạn lao động vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về tai nạn lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo tổng hợp về tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến người làm việc không có quan hệ lao động xảy ra trên địa bàn về Sở Nội vụ theo mẫu quy định Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

3. Trách nhiệm thống kê, báo cáo của Sở Nội vụ như sau:

a) Trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được khai báo, báo cáo nhanh các vụ tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người trở lên về Bộ Nội vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được khai báo tai nạn lao động quy định tại khoản 1, 2 Điều 10 Nghị định này, Sở Nội vụ có trách nhiệm cập nhật dữ liệu vụ tai nạn lao động vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về tai nạn lao động; tiếp tục cập nhật thông tin khi có Biên bản điều tra tai nạn lao động;

c) Tổng hợp tình hình tai nạn lao động xảy ra trong 6 tháng đầu năm và một năm trên địa bàn tỉnh, cập nhật vào hệ thống dữ liệu điện tử về tai nạn lao động; gửi báo cáo tổng hợp tình hình tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này về Bộ Nội vụ và Thống kê tỉnh trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 25 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

4. Các cơ quan chủ trì thực hiện điều tra tai nạn lao động trong lĩnh vực đặc thù theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Điều 21 Nghị định này có trách nhiệm báo cáo tình hình tai nạn lao động thuộc thẩm quyền điều tra, gửi Bộ Nội vụ trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 25 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Báo cáo của các cơ quan nêu tại Điều này có thể gửi bằng bản giấy hoặc bằng bản điện tử trên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về tai nạn lao động.

6. Khi báo cáo qua hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về tai nạn lao động, các đơn vị có quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

7. Bộ Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp tình hình tai nạn lao động trên toàn quốc; xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về tai nạn lao động.

Điều 25. Cung cấp thông tin về trường hợp người bị tai nạn lao động khám và điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thông kê trường hợp tai nạn lao động khám và điều trị tại cơ sở, gửi Sở Y tế trước ngày 05 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Sở Y tế tổng hợp người bị tai nạn lao động khám và điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định, gửi Bộ Y tế trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 25 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

3. Bộ Y tế gửi báo cáo tổng hợp về người bị tai nạn lao động khám và điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đến Bộ Nội vụ trước ngày 31 tháng 7 đối với số liệu 6 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 02 năm sau đối với số liệu năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Khai báo, điều tra, báo cáo sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng

1. Khi xảy ra sự cố làm chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người trở lên mà nạn nhân không phải là người lao động thuộc quyền quản lý hoặc có người lao động bị nạn nhưng chưa rõ thương vong thì người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố phải khai báo bằng cách nhanh nhất với Sở Nội vụ, nơi xảy ra sự cố, với Công an cấp xã nếu nạn nhân bị chết theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Ngoài việc khai báo theo quy định tại khoản 1 Điều này, các sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng phải được khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Đối với những sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng mà pháp luật chuyên ngành không quy định việc khai báo thì thực hiện như sau:

a) Người phát hiện hoặc nhận được tin báo xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng báo ngay cho người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố;

b) Đối với sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương thì người sử dụng lao động, địa phương nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo ngay về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Sau khi tiến hành điều tra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định của pháp luật chuyên ngành, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì điều tra gửi kết quả hoặc kết luận, Biên bản điều tra tới Sở Nội vụ nơi xảy ra sự cố, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan.

Điều 27. Chi phí điều tra tai nạn lao động

1. Chi phí điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động như sau:

a) Người sử dụng lao động chịu trách nhiệm chi trả các chi phí bao gồm: dựng lại hiện trường; chụp, in, phóng ảnh hiện trường và nạn nhân; trưng cầu giám định kỹ thuật, giám định pháp y (khi cần thiết); khám nghiệm tử thi; in ấn các tài liệu liên quan đến vụ tai nạn lao động; phương tiện đi lại tại nơi xảy ra tai nạn lao động phục vụ quá trình điều tra tai nạn lao động; tổ chức cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động;

b) Cơ quan có thẩm quyền điều tra tai nạn lao động, cơ quan cử người tham gia điều tra tai nạn lao động chi trả các khoản công tác phí cho người tham gia theo quy định của pháp luật của thành viên Đoàn điều tra tai nạn lao động;

c) Chi phí điều tra tai nạn lao động từ người sử dụng lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh và là chi phí hợp lý để tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; trường hợp người sử dụng lao động là đơn vị sự nghiệp, chi phí điều tra tai nạn lao động được hạch toán vào chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp và là chi phí hợp lý để tính thuế, nộp thuế theo quy định; trường hợp người sử dụng lao động là cơ quan hành chính, kinh phí điều tra tai nạn lao động được bố trí trong chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

2. Chi phí hợp lý liên quan đến điều tra tai nạn lao động của người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động do Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra tai nạn lao động chi trả, hạch toán trong chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

Điều 28. Giải quyết chế độ tai nạn lao động cho người lao động trong trường hợp vụ tai nạn lao động có quyết định khởi tố vụ án hình sự

Việc giải quyết chế độ tai nạn lao động cho người lao động trong trường hợp vụ tai nạn lao động có quyết định khởi tố vụ án hình sự theo khoản 11 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định như sau:

1. Trường hợp đã hết thời hạn điều tra mà cơ quan Cảnh sát Điều tra không xác định được người gây ra tai nạn hoặc vụ án hình sự bị đình chỉ thì người sử dụng lao động và cơ quan bảo hiểm xã hội phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với người lao động bị nạn theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động như đối với trường hợp tai nạn lao động xảy ra không hoàn toàn do lỗi của chính người lao động gây ra;

2. Trường hợp cơ quan Cảnh sát Điều tra ra quyết định khởi tố bị can mà người lao động bị nạn không phải là bị can, thì người sử dụng lao động và cơ quan bảo hiểm xã hội vẫn phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với người lao động bị nạn theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động như đối với trường hợp tai nạn lao động xảy ra không hoàn toàn do lỗi của chính người lao động gây ra.

3. Căn cứ theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Nghị định này, người sử dụng lao động hoặc Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động để điều tra và thực hiện giải quyết chế độ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Chương IV

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI CAO TUỔI, NGƯỜI LAO ĐỘNG THUÊ LẠI, HỌC SINH, SINH VIÊN, NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT, THỂ DỤC THỂ THAO

Điều 29. Điều kiện sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

1. Chỉ sử dụng người lao động cao tuổi làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lao động cao tuổi phải là người có kinh nghiệm, với thâm niên nghề nghiệp từ đủ 15 năm trở lên; trong đó có ít nhất 10 năm hành nghề liên tục tính đến trước thời điểm ký hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi;

b) Người lao động cao tuổi là người có tay nghề cao, có chứng nhận hoặc chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghệ nhân theo quy định của pháp luật; người sử dụng lao động phải tổ chức kiểm tra, sát hạch trước khi ký hợp đồng lao động;

c) Người lao động cao tuổi phải có đủ sức khỏe theo tiêu chuẩn sức khỏe do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành sau khi có ý kiến của bộ chuyên ngành tương ứng với nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; được người sử dụng lao động tổ chức khám sức khỏe định kỳ ít nhất 02 lần trong 01 năm;

d) Chỉ sử dụng không quá 05 năm đối với từng người lao động cao tuổi;

đ) Phải bố trí ít nhất 01 người lao động không phải là người lao động cao tuổi cùng làm với người lao động cao tuổi khi triển khai công việc tại một nơi làm việc;

e) Có đơn của người lao động cao tuổi về sự tự nguyện làm việc để người sử dụng lao động xem xét trước khi ký hợp đồng lao động.

2. Người sử dụng lao động có nhu cầu sử dụng người lao động cao tuổi làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải lập phương án, gửi Bộ có thẩm quyền quản lý ngành với các nội dung cơ bản sau đây:

a) Chức danh nghề, công việc, kèm theo mô tả đặc điểm điều kiện lao động của nghề, công việc sử dụng người lao động cao tuổi;

b) Đề xuất và đánh giá từng điều kiện cụ thể sử dụng người cao tuổi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ quản lý ngành quy định chức danh nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được sử dụng người lao động cao tuổi và điều kiện cụ thể trong ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Việc sử dụng người cao tuổi làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải thực hiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này như đối với người lao động cao tuổi làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Điều 30. Nội dung về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng cho thuê lại lao động giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động với bên thuê lại lao động

1. Trong hợp đồng cho thuê lại lao động giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động với bên thuê lại lao động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 65 Luật An toàn, vệ sinh lao động gồm nội dung chính sau đây:

a) Khám sức khỏe trước khi bố trí vị trí việc làm, khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp;

b) Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;

c) Phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

d) Khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

đ) Chế độ cho người lao động thuê lại bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

e) Phối hợp và kiểm tra bên thuê lại lao động thực hiện việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động thuê lại.

2. Nội dung về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng cho thuê lại lao động phải bảo đảm theo nguyên tắc sau đây:

a) Không được có những quyền, lợi ích thấp hơn những nội dung trong hợp đồng lao động mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã ký với người lao động thuê lại;

b) Nội dung về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động thuê lại không được thấp hơn so với người lao động của bên thuê lại lao động trong cùng một điều kiện làm việc.

Điều 31. Trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại lao động đối với người lao động thuê lại

Trách nhiệm về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động của doanh nghiệp cho thuê lại lao động theo khoản 1 Điều 65 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định như sau:

1. Phải bảo đảm đầy đủ quyền, lợi ích của người lao động thuê lại thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động. Trường hợp bên thuê lại lao động không cam kết hoặc không thực hiện đầy đủ các cam kết về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng cho thuê lại lao động đã ký, thì doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm đầy đủ quyền, lợi ích của người lao động thuê lại;

2. Phối hợp với bên thuê lại lao động trong việc điều tra tai nạn lao động làm bị thương nhẹ, tai nạn lao động làm bị thương nặng một người lao động thuê lại thuộc thẩm quyền Đoàn điều tra tai nạn lao động cơ sở; thực hiện các chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 38 và Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

3. Lưu giữ hồ sơ về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến người lao động thuê lại; thực hiện báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại các Điều 36 và 37 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Điều 24 Nghị định này;

4. Thông báo cho người lao động thuê lại các nội dung về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng cho thuê lại lao động; cử người thường xuyên giám sát, phối hợp và kiểm tra việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động thuê lại của bên thuê lại lao động;

5. Thực hiện đầy đủ các cam kết khác về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại lao động ghi trong hợp đồng thuê lại lao động.

Điều 32. Trách nhiệm bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động của bên thuê lại lao động đối với người lao động thuê lại

Trách nhiệm bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động của bên thuê lại lao động theo khoản 2 Điều 65 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Điều 7 Luật An toàn, vệ

sinh lao động và các nội dung hướng dẫn tại Nghị định này; không được phân biệt đối xử về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động thuê lại so với người lao động của mình.

2. Thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động, khám sức khỏe và khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động thuê lại theo quy định tại các Điều 21 và 23 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

3. Thông báo, hướng dẫn cho người lao động thuê lại biết nội quy lao động, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

4. Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động thuê lại theo quy định tại Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động. Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã tổ chức huấn luyện cho người lao động thuê lại, bên thuê lại lao động có trách nhiệm huấn luyện bổ sung những nội dung phù hợp với thực tế điều kiện lao động tại nơi người lao động thuê lại làm việc như đối với người lao động của bên thuê lại lao động được hướng dẫn.

5. Khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động thuê lại, bên thuê lại lao động có trách nhiệm như sau:

- a) Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho người bị nạn;
- b) Khai báo theo quy định tại Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động và khoản 1 Điều 10 Nghị định này;
- c) Thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, đối với các vụ tai nạn thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này; chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp cho thuê lại lao động để điều tra tai nạn lao động; thực hiện các chế độ đối với người lao động bị nạn đúng theo cam kết trong hợp đồng cho thuê lại lao động.

6. Khi phát hiện người lao động thuê lại bị bệnh nghề nghiệp, bên thuê lại lao động phải kịp thời thông báo ngay với doanh nghiệp cho thuê lao động để thực hiện các chế độ đối với người lao động bị bệnh nghề nghiệp đúng theo cam kết trong hợp đồng cho thuê lại lao động.

7. Tổng hợp tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động thuê lại gửi doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định tại các Điều 36 và 37 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Điều 24 Nghị định này.

8. Lưu và sao gửi các hồ sơ về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến người lao động thuê lại đến doanh nghiệp thuê lại lao động.

Điều 33. Hỗ trợ của cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề đối với học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động trong thời gian thực hành

Trách nhiệm hỗ trợ của cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề đối với học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động trong thời gian thực hành theo khoản 3 Điều 70 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho học sinh, sinh viên bị tai nạn.
2. Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho học sinh, sinh viên bị tai nạn như sau:
 - a) Tạm ứng và thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả đối với học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế;
 - b) Thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với học sinh, sinh viên không tham gia bảo hiểm y tế.
3. Giới thiệu để học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động được giám định y khoa xác định mức độ tổn thương cơ thể tại Hội đồng giám định y khoa và thanh toán phí khám, giám định mức độ tổn thương cơ thể.
4. Hỗ trợ 01 lần bằng tiền cho học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động với mức như sau:
 - a) Ít nhất bằng 0,6 lần mức lương cơ sở nếu bị suy giảm từ 5% đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% mức suy giảm khả năng lao động được hỗ trợ thêm 0,16 lần mức lương cơ sở nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%;
 - b) Ít nhất bằng 12 lần mức lương cơ sở cho học sinh, sinh viên bị suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên hoặc cho thân nhân học sinh, sinh viên bị chết do tai nạn lao động;
 - c) Thực hiện hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng giám định y khoa về mức suy giảm khả năng lao động hoặc kể từ ngày có giấy báo tử đối với trường hợp bị chết do tai nạn.
5. Hồ sơ, thủ tục để học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động hưởng hỗ trợ của cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này như hồ sơ, thủ tục để người lao động bị tai nạn lao động hưởng trợ cấp từ người sử dụng lao động.
6. Đối với những trường hợp học sinh, sinh viên là người lao động do người sử dụng lao động cử đi học thì cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề có trách nhiệm:
 - a) Thực hiện trách nhiệm đối với học sinh, sinh viên quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Phối hợp với người sử dụng lao động để khai báo, điều tra, báo cáo tai nạn lao động theo đúng quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động và Nghị định này.

Chương V

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 34. Trách nhiệm ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động

Trách nhiệm ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động theo khoản 2 Điều 71 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Tuyên truyền, phổ biến, đôn đốc các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong phạm vi quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong phạm vi quản lý, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác;
3. Phối hợp với các đoàn kiểm tra, thanh tra an toàn, vệ sinh lao động, Đoàn điều tra tai nạn lao động khi được yêu cầu;
4. Tổng hợp, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động và tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong phạm vi quản lý về Sở Nội vụ khi được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động

Việc tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động theo khoản 1 Điều 72 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khai khoáng, sản xuất than cốc, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất, sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim, thi công công trình xây dựng, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 50 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 50 đến dưới 300 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 300 đến dưới 1.000 người lao động, phải bố trí ít nhất 02 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng trên 1.000 người lao động phải thành lập phòng an toàn, vệ sinh lao động hoặc bố trí ít nhất 03 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách.

2. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác với lĩnh vực, ngành nghề quy định tại khoản 1 Điều này, người

sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 300 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 300 đến dưới 1.000 người lao động, phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng trên 1.000 người lao động, phải thành lập phòng an toàn, vệ sinh lao động hoặc bố trí ít nhất 02 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách.

3. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành an toàn, vệ sinh lao động, bảo hộ lao động hoặc các chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật, sản xuất và chế biến, xây dựng, sức khỏe, môi trường và bảo vệ môi trường, quản trị-quản lý, pháp luật, khoa học và tự nhiên, máy tính và công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là chuyên ngành phù hợp); có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở hoặc có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách.

b) Có trình độ cao đẳng thuộc một trong các chuyên ngành phù hợp; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở hoặc có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách;

c) Có trình độ trung cấp thuộc một trong các chuyên ngành phù hợp; có 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở hoặc có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách.

4. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có trình độ đại học thuộc một trong các chuyên ngành phù hợp;

b) Có trình độ cao đẳng thuộc một trong các chuyên ngành phù hợp; có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

c) Có trình độ trung cấp thuộc một trong các chuyên ngành phù hợp hoặc trực tiếp làm các công việc kỹ thuật hoặc chuyên ngành an toàn, vệ sinh lao động, bảo hộ lao động; có 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

5. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc sử dụng từ 1.000 người lao động trở lên thì giảm

01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách so với mức quy định tại điểm d khoản 1 Điều này nếu đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động được xây dựng, áp dụng và duy trì phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn tiên tiến được áp dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo trong giám sát, phát hiện và cảnh báo sớm nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động;

b) Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng cơ sở dữ liệu nội bộ để quản lý công tác an toàn vệ sinh lao động; có kết nối với cơ sở dữ liệu chuyên ngành về tai nạn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

Điều 36. Tổ chức bộ phận y tế

Việc tổ chức bộ phận y tế quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Đối với những cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, khai khoáng, sản xuất sản phẩm dệt, may, da, giày, sản xuất than cốc, sản xuất hóa chất, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, tái chế phế liệu, vệ sinh môi trường, sản xuất kim loại, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất vật liệu xây dựng, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 300 người lao động phải có ít nhất 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 300 đến dưới 500 người lao động phải có ít nhất 01 bác sĩ/y sĩ và 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 500 đến dưới 1.000 người lao động phải có ít nhất 01 bác sĩ và mỗi ca làm việc phải có 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 1.000 lao động trở lên phải thành lập cơ sở y tế theo hình thức tổ chức phù hợp quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

2. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác với lĩnh vực, ngành nghề quy định tại khoản 1 Điều này, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 500 người lao động ít nhất phải có 01 người làm công tác y tế trình độ trung cấp;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 500 đến dưới 1.000 người lao động ít nhất phải có 01 y sĩ và 01 người làm công tác y tế trình độ trung cấp;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng trên 1.000 người lao động phải có 01 bác sỹ và 01 người làm công tác y tế khác.

3. Người làm công tác y tế ở cơ sở quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có trình độ chuyên môn y tế bao gồm: bác sỹ, bác sỹ y tế dự phòng, cử nhân điều dưỡng, y sỹ, điều dưỡng trung học, hộ sinh viên;

b) Có chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động.

4. Cơ sở lao động phải thực hiện thông báo thông tin về tổ chức bộ phận y tế theo quy định về Sở Y tế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở làm việc.

5. Trường hợp cơ sở không bố trí được người làm công tác y tế hoặc không thành lập được bộ phận y tế theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện ký hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ năng lực theo quy định sau đây: cung cấp đủ số lượng người làm công tác y tế theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; có mặt kịp thời tại cơ sở sản xuất, kinh doanh khi xảy ra các trường hợp khẩn cấp trong thời hạn 30 phút đối với vùng đồng bằng, thị xã, thành phố và 60 phút đối vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

Điều 37. Tổ chức hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở

Việc tổ chức hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở theo khoản 1 Điều 75 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Người sử dụng lao động phải thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động lao động cơ sở trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các lĩnh vực, ngành nghề quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này và sử dụng từ 300 người lao động trở lên;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác với cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm a khoản này, có sử dụng từ 1.000 người lao động trở lên;

c) Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh khác với cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động nếu thấy cần thiết và đủ điều kiện để hoạt động.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Mục 1

XÂY DỰNG CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC GIA, XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH QUY CHUẨN QUỐC GIA VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 38. Trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

Phân công xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo khoản 3 Điều 87 Luật An toàn, vệ sinh lao động như sau:

1. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo sự phân công của Chính phủ;

b) Khi thực hiện việc xây dựng, thẩm định, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được Chính phủ phân công, phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

c) Nếu trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành có nội dung quy định về an toàn, vệ sinh lao động thì phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ đối với nội dung này trước khi ban hành.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Tham gia các nội dung quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, không chồng chéo, mâu thuẫn trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, trừ máy, thiết bị, vật tư đã phân công cụ thể Bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều này;

c) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động đối với các không gian làm việc, các quá trình và công việc có yếu tố nguy hiểm, có hại cần kiểm soát điều kiện an toàn; các thiết bị, phương tiện bảo vệ cá nhân trừ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Bộ Y tế có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị cho phép và mức tiếp xúc của các yếu tố vệ sinh lao động trong môi trường lao động, trừ các yếu tố phóng xạ, bức xạ.

4. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù quân sự theo phân công của Chính phủ; các không gian làm việc, công việc nguy hiểm cần kiểm soát quy trình làm việc của người lao động trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thuộc quyền quản lý.

5. Việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ.

Điều 39. Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

1. Các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý.

2. Các tổ chức, cá nhân có quyền đề nghị, góp ý về quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; góp ý kiến cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố.

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG, HỘI ĐỒNG AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG CẤP TỈNH

Điều 40. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

Việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động theo Điều 88 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động trên cơ sở đề nghị của Bộ Nội vụ.

2. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động là tổ chức tư vấn cho Chính phủ về việc xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động gồm các thành viên sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng bao gồm các thành viên sau đây: Thứ trưởng Bộ Nội vụ; Thứ trưởng Bộ Y tế; Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

c) Ủy viên hội đồng bao gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Công an, Quốc phòng, Nội vụ, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; lãnh đạo Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và một số cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động hoạt động theo quy định sau đây:

a) Hằng năm, Hội đồng tổ chức đối thoại nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động, người lao động, tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Chủ tịch Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động quy định quy chế làm việc của Hội đồng, đơn vị thường trực và bộ phận thư ký của Hội đồng;

c) Chủ tịch Hội đồng được mời thêm chuyên gia, nhà khoa học, nhà nghiên cứu để tham vấn ý kiến hoặc tham gia các cuộc họp của Hội đồng;

d) Kinh phí hoạt động của Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động (không bao gồm lương và các khoản phụ cấp theo lương của các thành viên Hội đồng) do ngân sách trung ương bảo đảm, được tổng hợp và bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Nội vụ.

Điều 41. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh

Việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh theo Điều 88 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

2. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh là tổ chức tư vấn cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương, với các nội dung chính sau đây:

a) Biện pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương;

b) Xây dựng Chương trình an toàn, vệ sinh lao động trong phạm vi địa phương và đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

c) Chính sách hỗ trợ cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tại địa phương.

3. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh gồm các thành viên sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Nội vụ;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng bao gồm Giám đốc hoặc Phó giám đốc Sở Nội vụ, đại diện lãnh đạo Sở Y tế, đại diện Lãnh đạo Liên đoàn Lao động cấp tỉnh;

c) Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện lãnh đạo các Sở: Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; lãnh đạo Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh, Hội Nông dân cấp tỉnh và đại diện một số doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Hoạt động của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Hằng năm, Hội đồng tổ chức đối thoại nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động, người lao động, tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và các cơ quan nhà nước trong việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương;

b) Chủ tịch Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh quy định quy chế làm việc của Hội đồng, cơ quan giúp việc và bộ phận thư ký của Hội đồng;

c) Chủ tịch Hội đồng được mời thêm các chuyên gia, nhà khoa học, nhà nghiên cứu để tham vấn ý kiến hoặc tham gia các cuộc họp của Hội đồng;

d) Kinh phí hoạt động của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh (không bao gồm lương và các khoản phụ cấp theo lương của các thành viên Hội đồng) do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Mục 3

PHỐI HỢP THANH TRA, KIỂM TRA VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 42. Phối hợp thanh tra, kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện kiểm tra, giám sát về an toàn, vệ sinh lao động; xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về các lĩnh vực phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang thông báo kế hoạch kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực này về Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ địa phương nơi tổ chức kiểm tra để phối hợp triển khai.

3. Bộ Nội vụ thực hiện kiểm tra đột xuất về an toàn, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều này trong những trường hợp sau đây:

a) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;

b) Khi có phát hiện các nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động gây tai nạn hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người lao động;

c) Theo đề nghị của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ khi thực hiện kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước của mình thì mời đại diện Cục Việc làm, Bộ Nội vụ tham gia; gửi kết quả kiểm tra, kiến nghị cho Bộ Nội vụ.

5. Bộ Nội vụ có trách nhiệm xử lý, giải quyết kết quả kiểm tra, kiến nghị về an toàn, vệ sinh lao động của các bộ, cơ quan ngang bộ theo thẩm quyền; thông báo kết quả cho cơ quan gửi kiến nghị.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc phối hợp giữa các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa phương trong kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương.

7. Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra về an toàn, vệ sinh lao động

Mục 4

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA, HỒ SƠ QUỐC GIA VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 43 Xây dựng Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan xây dựng Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động theo từng giai đoạn 05 năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

2. Việc xây dựng Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động phải được lấy ý kiến Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Tổ chức đại diện người sử dụng lao động, đồng thời phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được xem xét trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác an toàn, vệ sinh lao động của quốc gia;

b) Có mục tiêu hướng tới bảo vệ người lao động, thông qua việc phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, giảm thiểu ô nhiễm môi trường lao động, cải thiện điều kiện làm việc và xây dựng văn hoá an toàn lao động.

3. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 44. Phối hợp xây dựng Hồ sơ quốc gia, tổ chức thông tin, tuyên truyền về an toàn, vệ sinh lao động

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan xây dựng Hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức cập nhật hằng năm và công bố định kỳ tối đa 05 năm 01 lần. Hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động phải gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động;

- b) Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
- c) Tổ chức bộ máy làm công tác quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; hệ thống các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về an toàn, vệ sinh lao động;
- d) Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và các tổ chức liên quan;
- đ) Các chương trình, sự kiện về an toàn, vệ sinh lao động ở cấp quốc gia và cấp tỉnh;
- e) Hoạt động thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
- g) Hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động;
- h) Dữ liệu về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động.
- i) Hoạt động hỗ trợ đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động tại khu vực kinh tế phi chính thức, khu vực kinh tế tập thể; trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền về an toàn vệ sinh lao động.

Mục 5

NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 45. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động

1. Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về an toàn, vệ sinh lao động;

2. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm đạt chuẩn quốc gia phục vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu về tai nạn lao động; khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát, cảnh báo sớm nguy cơ mất an toàn lao động và quản lý máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

3. Các Bộ và cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xây dựng, ban hành, hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn thông tin và kết nối dữ liệu dùng chung trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026
2. Điều 9 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ, Điều 42, Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động hết hiệu lực từ khi Nghị định này có hiệu lực.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hướng dẫn thi hành điều, khoản được giao trong Nghị định này và biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.
4. Báo cáo bằng bản điện tử qua hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử có giá trị như bản giấy. Người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nội vụ các địa phương có trách nhiệm cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tai nạn lao động.

Điều 48. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các văn bản, tài liệu liên quan trong hồ sơ điều tra tai nạn lao động đã ban hành trước khi Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa hoàn thành điều tra tiếp tục được sử dụng cùng với văn bản, tài liệu mới theo mẫu tại Nghị định này.
2. Việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, xây dựng và thực hiện chính sách, chế độ về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao tiếp tục thực hiện theo quy định Điều 34 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động đến khi có quy định mới của Chính phủ về nội dung này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX(2b).

Phạm Minh Chính

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Phụ lục I

MẪU HỒ SƠ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁC YẾU TỐ CÓ HẠI, PHÒNG CHỐNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP

**Mục I. Mẫu Hồ sơ vệ sinh môi trường lao động đối với các yếu tố có hại,
phòng chống bệnh nghề nghiệp**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ

VỆ SINH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Tên cơ sở lao động: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____ Số Fax: _____

E-mail: _____ Web-site: _____

Năm lập hồ sơ: _____

Phần I TÌNH HÌNH CHUNG

1. Thông tin của cơ sở lao động:

- Tên cơ sở lao động: _____
- Cơ quan quản lý trực tiếp: _____
- Sản phẩm ngành sản xuất, kinh doanh: _____
- _____
- Năm thành lập: _____
- Tổng số người lao động: _____
- Số lao động trực tiếp: _____
- Số lao động tiếp xúc với yếu tố có hại, nguy hiểm: _____
- Số lao động làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: _____

2. Quy mô (Sản lượng sản phẩm):

3. Tóm tắt quy trình công nghệ, dịch vụ:

- Lượng nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng sử dụng trong 01 năm:
- + Nguyên liệu: _____
- + Nhiên liệu: _____
- + Năng lượng: _____
- Các công trình thiết bị xử lý chất thải công nghiệp/sản xuất/y tế/khác: _____

4. Các công trình phúc lợi cho người lao động (NLĐ):

- + Công trình vệ sinh (Bình quân 1 hố xí/số NLĐ/1 ca): _____
- + Nhà tắm (Bình quân 1 vòi tắm/số NLĐ/1 ca): _____
- + Nhà nghỉ giữa ca: không [] có []
- + Nhà ăn: không [] có []
- + Công trình phúc lợi khác (ghi rõ nếu có): _____

5. Tổ chức y tế:

1. Tên phân xưởng, khu vực, bộ phận làm việc: _____

2. Đặc điểm, quy trình làm việc: _____

TT	Yếu tố có hại <i>Liệt kê theo hướng dẫn tại Mục 2 (nếu có)</i>	Số lao động tiếp xúc trực tiếp Với YTCH
1		
2		
...		

TT	Tên máy, thiết bị, vật tư, chất	Số lượng
1		
2		
...		

5. Các biện pháp kỹ thuật phòng chống yếu tố có hại, cải thiện điều kiện lao động:

.....

Phần III
TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC YẾU TỐ CÓ HẠI

TT	Yếu tố quan trắc	Năm.....		Năm.....		Năm.....	
		Tổng số mẫu	Số mẫu không đạt	Tổng số mẫu	Số mẫu không đạt	Tổng số mẫu	Số mẫu không đạt
1	Nhiệt độ						
2	Độ ẩm						
3	Tốc độ gió						
4	Bức xạ nhiệt						
5	Ánh sáng						
6	Bụi						
	- Bụi toàn phần						
	- Bụi hô hấp						
	- Các loại bụi khác						
7	Ồn						
8	Rung						
9	Hơi khí độc						

	...						
10	Phóng xạ						
11	Điện từ trường						
12	Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp						
	...						
	...						
13	Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my						
	...						
	...						
14	Các yếu tố khác						
	...						
	...						
	Tổng cộng						

Mục II. Danh mục các yếu tố có hại trong môi trường lao động

CÁC YẾU TỐ CÓ HẠI TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Yếu tố vi khí hậu bất lợi:

- Nhiệt độ
- Độ ẩm
- Tốc độ gió
- Bức xạ nhiệt

2. Yếu tố vật lý

- Ánh sáng
- Tiếng ồn theo dải tần
- Rung chuyển theo dải tần
- Vận tốc rung đứng hoặc ngang
- Phóng xạ
- Điện từ trường tần số công nghiệp
- Điện từ trường tần số cao
- Bức xạ tử ngoại
- Các yếu tố vật lý khác (ghi rõ)

3. Yếu tố bụi các loại

- Bụi toàn phần
- Bụi hô hấp
- Bụi thông thường
- Bụi silic phân tích hàm lượng silic tự do:
- Bụi amiăng
- Bụi kim loại (chì, mangan, cadimi, ... đề nghị ghi rõ)
- Bụi than
- Bụi talc
- Bụi bông
- Các loại bụi khác (ghi rõ)

4. Yếu tố hơi khí độc (Liệt kê ghi rõ các yếu tố có giới hạn cho phép theo quy chuẩn vệ sinh lao động) như:

- Thủy ngân
- Asen

- Oxit cacbon
- Benzen và các hợp chất (Toluene, Xylene)
- Trinitro toluen (TNT)
- Nicotin
- Hóa chất trừ sâu
- Các hóa chất khác (Ghi rõ)

5. Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

- Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý
- Đánh giá ec-gô-nô-my

6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

- Yếu tố vi sinh vật
- Yếu tố gây dị ứng, miễn cảm
- Dung môi.

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC CHẤN THƯƠNG ĐỂ XÁC ĐỊNH LOẠI TAI NẠN
LAO ĐỘNG NẶNG

MÃ SỐ TÊN CHẤN THƯƠNG

01 Đầu, mặt, cổ

- 011. Các chấn thương sọ não hở hoặc kín;
- 012. Dập não;
- 013. Máu tụ trong sọ;
- 014. Vỡ sọ;
- 015. Bị lột da đầu;
- 016. Tổn thương đồng tử mắt;
- 017. Vỡ và dập các xương cuôn của sọ;
- 018. Vỡ các xương hàm mặt;
- 019. Tổn thương phần mềm rộng ở mặt;
- 0110. Bị thương vào cổ, tác hại đến thanh quản và thực quản.

02 Ngực, bụng

- 021. Tổn thương lồng ngực tác hại đến cơ quan bên trong;
- 022. Hội chứng chèn ép trung thất;
- 023. Dập lồng ngực hay lồng ngực bị ép nặng;
- 024. Gãy xương sườn;
- 025. Tổn thương phần mềm rộng ở bụng;
- 026. Bị thương và dập mạnh ở bụng tác hại tới các cơ quan bên trong;
- 027. Thủng, vỡ tạng trong ổ bụng;
- 028. Đụng, dập, ảnh hưởng tới vận động của xương sống;
- 029. Vỡ, trật xương sống;
- 0210. Vỡ xương chậu;
- 0211. Tổn thương xương chậu ảnh hưởng lớn tới vận động của thân và chi dưới;
- 0212. Tổn thương cơ quan sinh dục.

03 Phần chi trên

- 031. Tổn thương xương, thần kinh, mạch máu ảnh hưởng tới vận động của chi trên;
- 032. Tổn thương phần mềm rộng khắp ở các chi trên;

- 033. Tổn thương ở vai, cánh tay, bàn tay, cổ tay làm hại đến các gân;
- 034. Dập, gãy, vỡ nát các xương đòn, bả vai, cánh tay, cẳng tay, cổ tay, bàn tay, đốt ngón tay;
- 035. Trật, trật các khớp xương.

04 Phần chi dưới

- 041. Chấn thương ở các chi dưới gây tổn thương mạch máu, thần kinh, xương ảnh hưởng tới vận động của các chi dưới;
- 042. Bị thương rộng khắp ở chi dưới;
- 043. Gãy và dập xương hông, khớp hông, đùi, đầu gối, ống, cổ chân, bàn chân và các ngón.

05 Bỏng

- 051. Bỏng độ 3;
- 052. Bỏng do nhiệt rộng khắp độ 2, độ 3;
- 053. Bỏng nặng do hóa chất độ 2, độ 3;
- 054. Bỏng điện nặng;
- 055. Bị bỏng lạnh độ 3;
- 056. Bị bỏng lạnh rộng khắp độ 2, độ 3.

06 Nhiễm độc các chất sau ở mức độ nặng

- 061. Ô xít cacbon: bị ngất, mê sảng, rối loạn dinh dưỡng của da, sung phổi, trạng thái trong người bàng hoàng, tâm lý mệt mỏi, uể oải, suy giảm trí nhớ, có những biến đổi rõ rệt trong bộ phận tuần hoàn;
- 062. Ô xít nitơ: hình thức sung phổi hoàn toàn, biến chứng hoặc không biến chứng thành viêm phế quản;
- 063. Hydro sunfua: kích thích mạnh, trạng thái động kinh, có thể sung phổi, mê sảng;
- 064. Ô xít cacbonic ở nồng độ cao: ngừng thở, sau đó thở chậm chạp, chảy máu ở mũi, miệng và ruột, suy nhược, ngất;
- 065. Nhiễm độc cấp các loại hóa chất bảo vệ thực vật;
- 066. Các loại hóa chất độc khác thuộc danh mục phải khai báo, đăng ký.

Phụ lục III
MẪU KHAI BÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP
TRÊN (NẾU CÓ)
CƠ SỞ XẢY RA TAI NẠN
LAO ĐỘNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ: , ngày tháng năm.....
Điện thoại/Fax:
Email:

KHAI BÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kính gửi: - Sở Nội vụ ...¹...
- Công an xã/phường ...²...

1. Thông tin về vụ tai nạn:

- Thời gian xảy ra tai nạn: ... giờ ... phút.. ngày ... tháng ... năm ...;
- Nơi xảy ra tai nạn:
- Tóm tắt diễn biến/ hậu quả vụ tai nạn:

2. Thông tin về các nạn nhân:

TT	Họ và tên nạn nhân	Năm sinh	Giới tính	Nghề nghiệp ³	Tình trạng tai nạn (chết/bị thương nặng/nhẹ)
1					
2					
3	...				

NGƯỜI KHAI BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

¹ Ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh

² Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã

³ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

Phụ lục IV

MẪU BÁO CÁO NHANH TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC KHÔNG THEO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

Kính gửi: - Sở Nội vụ.....
- Công an xã/phường

1. Thông tin xã/phường:

- Xã/phường nơi xảy ra tai nạn:
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:; Fax:.....;

2. Thông tin vụ tai nạn lao động

- Thời gian xảy ra tai nạn lao động; Giờ....phút...ngày...tháng...năm....
- Nơi xảy ra tai nạn lao động:

3. Sơ lược thông tin nạn nhân

- Họ và tên:Nam/Nữ:.....
- Ngày tháng năm sinh:

4. Sơ bộ diễn biến vụ tai nạn lao động

5. Tình trạng thương tích của nạn nhân

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V
MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐOÀN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CẤP CƠ SỞ

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐTTNLD , ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động
CHỨC DANH CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Nghị định ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động của¹

Gồm các ông, bà có tên dưới đây:

1. Họ tên, Chức danh, Trưởng đoàn;
2. Họ tên, Chức danh, Thành viên;
3.

Điều 2. Đoàn điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm tiến hành điều tra vụ tai nạn lao động xảy ra tại hồi giờ phút, ngày tháng năm

Điều 3. Các Ông, Bà có tên tại Điều 1, các cá nhân có liên quan đến vụ tai nạn lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

¹ Ghi tên cơ sở

Phụ lục VI
MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐOÀN ĐIỀU TRA TAI NẠN
LAO ĐỘNG CẤP TỈNH

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ...
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-NV

..., ngày ... tháng ... năm...

QUYẾT ĐỊNH
V/v thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động
GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động của tỉnh/thành phố¹ gồm các ông, bà có tên dưới đây:

1. Họ tên, Chức danh, Cơ quan, Trưởng đoàn;
2. Họ tên....., Chức danh, Cơ quan, Thành viên;
3.

Điều 2. Đoàn điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm tiến hành điều tra vụ tai nạn lao động xảy ra tại hồi giờ phút, ngày tháng năm

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, các Ông, Bà có tên tại Điều 1, Giám đốc (chủ cơ sở) và các cá nhân có liên quan đến vụ tai nạn lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Y tế;
- Liên đoàn lao động cấp tỉnh;
- Lưu: VT,...

¹ Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Phụ lục VII
MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐOÀN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CẤP TRUNG ƯƠNG

BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....

....., ngày tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động

BỘ TRƯỞNG/THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ

Căn cứ Nghị định số/...../ND-CP ngày ... tháng năm ... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp Trung ương, gồm các ông, bà có tên dưới đây:

1. Họ tên, Chức danh, Cơ quan, Trưởng đoàn;
2. Họ tên, Chức danh, Cơ quan, Thành viên;
3.

Điều 2. Đoàn điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm tiến hành điều tra vụ tai nạn lao động xảy ra tại hồi giờphút, ngày ... tháng .. năm

Điều 3. Các Ông, Bà có tên tại Điều 1, Giám đốc (chủ cơ sở) và có liên quan đến vụ tai nạn lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG/THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT,.....

Phụ lục VIII
MẪU BIÊN BẢN LẤY LỜI KHAI

ĐOÀN ĐIỀU TRA TNLĐ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
.....¹..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/

BIÊN BẢN LẤY LỜI KHAI

Hồi... giờ ... ngày...tháng... năm...

Tại

Tôi:; Chức vụ:.....

và ông/bà:; Chức vụ:.....

Tiến hành lấy lời khai của:

Ông/bà:;

Tên gọi khác:

Sinh ngày...tháng...năm...tại:.....

Nơi đăng ký thường trú:.....

Chỗ ở:.....

Nghề nghiệp:

Làm việc tại:.....

Giấy chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu, hoặc căn cước công dân) số
....., cấp ngày....tháng....năm Nơi cấp:

Mối quan hệ với người bị tai nạn:

Tư cách người khai: Người bị nạn/ người biết sự việc/ người có liên quan
đến vụ tai nạn lao động

Ông/bà đã được giải thích quyền và nghĩa
vụ của mình theo quy định của pháp luật và ký tên xác nhận dưới đây:

HỎI VÀ ĐÁP

.....
.....

Việc lấy lời khai kết thúc hồi ...giờ ...ngày...tháng ...năm...

Biên bản này đã được đọc lại cho người khai nghe, công nhận đúng và ký
tên xác nhận dưới đây.

NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN NGƯỜI LẤY LỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi Trung ương hoặc ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc tên cơ sở.

Phụ lục IX
MẪU BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CỦA ĐOÀN
ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CẤP CƠ SỞ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ
CẤP TRÊN (NẾU CÓ)
TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

..., ngày ... tháng ... năm...

BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG

.....¹..... (Nhẹ hoặc nặng)

1. Cơ sở để xảy ra tai nạn lao động:

- Tên cơ sở:
- Địa chỉ:.....thuộc tỉnh/thành phố:
- Số điện thoại, Fax, E-mail:
- Lĩnh vực hoạt động kinh tế của cơ sở:².....
- Tổng số lao động (quy mô sản xuất của cơ sở):
- Loại hình cơ sở:³.....
- Tên, địa chỉ của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có):

2. Thành phần Đoàn điều tra (họ tên, đơn vị công tác, chức vụ của từng người):

-

3. Tham dự điều tra (họ tên, đơn vị công tác, chức vụ của từng người):

-

4. Sơ lược lý lịch những người bị nạn:

- Họ tên:; Giới tính:.... Nam/Nữ;
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Quê quán:
- Nơi thường trú:
- Hoàn cảnh gia đình (bố, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con):
- Nơi làm việc (tên tổ, phân xưởng hoặc tên, địa chỉ cơ sở):

¹ Căn cứ danh mục yếu tố gây chấn thương

² Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

³ Ghi tên, mã số theo danh mục và mã số các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành trong báo cáo thống kê.

- Nghề nghiệp:¹.....
- Thời gian làm việc cho người sử dụng lao động:(năm)
- Tuổi nghề:(năm); Bậc thợ (nếu có):
- Loại lao động:

Có hợp đồng lao động:².... / Không có hợp đồng.

- Đã được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động: có/ không.

5. Thông tin về vụ tai nạn:

- Ngày, giờ xảy ra tai nạn: Vào hồi...giờ... phút, ngày... tháng...năm...;
- Nơi xảy ra tai nạn:
- Thời gian bắt đầu làm việc:
- Số giờ đã làm việc cho đến khi tai nạn xảy ra:...giờ...phút.

6. Diễn biến của vụ tai nạn:.....

7. Nguyên nhân gây ra tai nạn: (trong đó phải xác định rõ tai nạn lao động xảy ra do một trong các nguyên nhân sau: lỗi của người sử dụng lao động; lỗi của người lao động; lỗi của cả người sử dụng lao động và người lao động; nguyên nhân khác không do lỗi của người sử dụng lao động và người lao động).

8. Kết luận về vụ tai nạn: (phải xác định rõ vụ tai nạn đó là một trong các trường hợp sau: tai nạn lao động; tai nạn được hưởng trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động; tai nạn được hưởng trợ cấp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 Luật An toàn, vệ sinh lao động nhưng không được hưởng trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động; không phải là tai nạn lao động).

9. Kết luận về những người có lỗi, đề nghị hình thức xử lý:

-

10. Biện pháp ngăn ngừa tai nạn lao động tương tự hoặc tái diễn:

- Nội dung công việc:
- Người có trách nhiệm thi hành:
- Thời gian hoàn thành:

11. Tình trạng thương tích:

- Vị trí vết thương:
- Mức độ tổn thương:

¹ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

² Ghi rõ: Không xác định thời hạn; Xác định thời hạn (thời hạn cụ thể).

12. Nơi điều trị và biện pháp xử lý ban đầu:

13. Thiệt hại do tai nạn lao động và chi phí đã thực hiện:

a) Chi phí do người sử dụng lao động trả (nếu có):

Tổng số:đồng, trong đó:

- Chi phí y tế:đồng;

- Trả lương trong thời gian điều trị:đồng;

- Bồi thường hoặc trợ cấp:đồng;

b) Thiệt hại tài sản/thiệt bị:đồng.

**CÁC THÀNH VIÊN KHÁC
CỦA ĐOÀN ĐIỀU TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG ĐOÀN ĐIỀU TRA TẠI
NẠN LAO ĐỘNG**

*(Người sử dụng lao động hoặc
người được ủy quyền bằng văn bản)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))*

**NHỮNG NGƯỜI THAM DỰ
ĐIỀU TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục X

MẪU BIÊN BẢN CUỘC HỌP CÔNG BỐ BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TẠI NẠN LAO ĐỘNG

**Mẫu số 10a - Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động
đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN CUỘC HỌP CÔNG BỐ BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TẠI NẠN LAO ĐỘNG

Vào lúc giờ..... phút, ngày tháng năm

Tại

Đoàn điều tra tai nạn lao động tổ chức tiến hành cuộc họp công bố Biên bản điều tra vụ tai nạn lao động.

I. Thành phần tham dự cuộc họp gồm có:

1. Đoàn điều tra tai nạn lao động:¹
2. Cơ sở để xảy ra tai nạn lao động:.....²
3. Cơ quan quản lý cấp trên (nếu có):.....
4. Cơ sở (hoặc cá nhân) có liên quan:³

II. Nội dung cuộc họp

.....
Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ phút cùng ngày, biên bản đã được đọc lại cho các thành phần dự họp cùng nghe và cùng ký tên dưới đây./.

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
(*ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)*)

TRƯỞNG ĐOÀN
(*ký, ghi rõ họ tên*)

THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐIỀU TRA
(*ký, ghi rõ họ tên*)

**CƠ SỞ (HOẶC CÁ NHÂN) CÓ LIÊN
QUAN KHÁC THAM DỰ HỌP**
(*ký, ghi rõ họ tên*)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN
(*ký, ghi rõ họ tên*)

¹ Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan của từng người

² Ghi họ tên, chức vụ của: người sử dụng lao động (chủ cơ sở) hoặc người được ủy quyền; đại diện Công đoàn hoặc là người được tập thể người lao động chọn cử

³ Ghi rõ họ tên của những nạn nhân, người biết sự việc, người có liên quan đến vụ tai nạn lao động

**Mẫu số 10b - Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động
đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN CUỘC HỌP
CÔNG BỐ BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG**

Vào lúc giờ phút, ngày tháng năm

Tại

Đoàn điều tra tai nạn lao động tổ chức tiến hành cuộc họp công bố Biên bản điều tra vụ tai nạn lao động.

I. Thành phần tham dự cuộc họp gồm có:

1. Đoàn điều tra tai nạn lao động:.....¹.....
2. UBND xã nơi xảy ra tai nạn lao động:².....
3. Cơ sở (hoặc cá nhân) có liên quan:³.....

II. Nội dung cuộc họp

.....
.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ phút cùng ngày, biên bản đã được đọc lại cho các thành phần dự họp cùng nghe và cùng ký tên dưới đây./.

TRƯỞNG ĐOÀN
(ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐIỀU TRA
(ký, ghi rõ họ tên)

**CƠ SỞ (HOẶC CÁ NHÂN)
CÓ LIÊN QUAN KHÁC THAM
DỰ HỌP**
(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN
(ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan của từng người

² Đại diện UBND cấp xã nơi xảy ra tai nạn lao động

³ Ghi rõ họ tên của những nạn nhân, người biết sự việc, người có liên quan đến vụ tai nạn lao động.

Phụ lục XI
MẪU BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CỦA ĐOÀN
ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CẤP TỈNH/CẤP TRUNG ƯƠNG

Mẫu 11a - Biên bản điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

ĐOÀN ĐIỀU TRA TNLĐ
.....¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

..., ngày ... tháng ... năm...

BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG

.....²..... (Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh/cấp trung ương).....

1. Cơ sở xảy ra tai nạn:

- Tên cơ sở:

- Địa chỉ:

thuộc tỉnh/thành phố:

- Số điện thoại, Fax, E-mail:

- Lĩnh vực hoạt động kinh tế của cơ sở:³.....

- Tổng số lao động (quy mô sản xuất của cơ sở):

- Loại hình cơ sở:⁴.....

- Tên, địa chỉ của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có):

2. Thành phần Đoàn điều tra (họ tên, chức vụ, cơ quan của từng người):

.....

3. Tham dự điều tra (họ tên, đơn vị công tác, chức vụ của từng người):

.....

4. Sơ lược lý lịch những người bị nạn:

- Họ tên:; Giới tính:Nam/Nữ;

- Ngày, tháng, năm sinh:

- Quê quán:

¹ Ghi Trung ương hoặc đơn vị hành chính cấp tỉnh.

² Căn cứ danh mục yếu tố gây chấn thương.

³ Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê

⁴ Ghi tên, mã số theo danh mục và mã số các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành trong báo cáo thống kê

- Nơi thường trú:
- Hoàn cảnh gia đình (bố, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con):
- Nơi làm việc (tên tổ, phân xưởng hoặc tên, địa chỉ cơ sở):
- Nghề nghiệp:¹
- Thời gian làm việc cho người sử dụng lao động:(năm)
- Tuổi nghề: (năm); Bạc thợ (nếu có):
- Loại lao động:²
- Đã được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động:có/ không.

5. Thông tin về vụ tai nạn:

- Ngày, giờ xảy ra tai nạn: Vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm...;
- Nơi xảy ra tai nạn:
- Thời gian bắt đầu làm việc:
- Số giờ đã làm việc cho đến khi tai nạn xảy ra:.... giờ.... phút.

6. Diễn biến của vụ tai nạn:

7. Nguyên nhân gây ra tai nạn: (trong đó phải xác định rõ tai nạn lao động xảy ra do một trong các nguyên nhân sau: lỗi của người sử dụng lao động; lỗi của người lao động; lỗi của cả người sử dụng lao động và người lao động; nguyên nhân khác không do lỗi của người sử dụng lao động và người lao động).

8. Kết luận về vụ tai nạn: (phải xác định rõ vụ tai nạn đó là một trong các trường hợp sau: tai nạn lao động; tai nạn được hưởng trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động; tai nạn được hưởng trợ cấp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 Luật An toàn, vệ sinh lao động nhưng không được hưởng trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động; không phải là tai nạn lao động).

9. Kết luận về những người có lỗi, đề nghị hình thức xử lý:.....

10. Biện pháp ngăn ngừa tai nạn lao động tương tự hoặc tái diễn:

11. Tình trạng thương tích: Chết hoặc bị thương (ghi vị trí vết thương theo Phụ lục danh mục các chấn thương).

12. Nơi điều trị và biện pháp xử lý ban đầu:

- Nội dung công việc:
- Người có trách nhiệm thi hành:

¹ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

² Ghi rõ: Không xác định thời hạn; Xác định thời hạn (thời hạn cụ thể).

- Thời gian hoàn thành:

13. Thiệt hại do tai nạn lao động và chi phí đã thực hiện:

a) Chi phí do người sử dụng lao động trả (nếu có):

Tổng số: ...đồng, trong đó:

- Chi phí y tế:đồng;

- Trả lương trong thời gian điều trị:đồng;

- Bồi thường hoặc trợ cấp:đồng;

- Chi phí khác (mai táng, thăm hỏi...):đồng.

b) Thiệt hại tài sản/thiết bị:đồng.

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

TRƯỞNG ĐOÀN ĐIỀU TRA

TAI NẠN LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 11b - Biên bản điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động

ĐOÀN ĐIỀU TRA
TNLD...¹...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG

.....²..... (Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh/trung ương)

1. Nơi xảy ra tai nạn:

- Tên địa phương xảy ra tai nạn lao động (cấp xã):
- Thuộc tỉnh:
- Số điện thoại, Fax, E-mail:

2. Thành phần Đoàn điều tra (họ tên, chức vụ, cơ quan của từng người):

.....

3. Tham dự điều tra (họ tên, đơn vị công tác, chức vụ của từng người):

.....

4. Sơ lược lý lịch những người bị nạn:

- Họ tên:; Giới tính: Nam/Nữ;
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Quê quán:
- Nơi thường trú:
- Hoàn cảnh gia đình (bố, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con):
- Nghề nghiệp:³
- Đã được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động: có/không.

5. Thông tin về vụ tai nạn:

- Ngày, giờ xảy ra tai nạn: Vào hồi..... giờ phút, ngày ... tháng ...năm;

- Nơi xảy ra tai nạn:

- Thời gian bắt đầu làm việc:

¹ Ghi Trung ương hoặc đơn vị hành chính cấp tỉnh.

² Căn cứ danh mục yếu tố gây chấn thương.

³ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

- Số giờ đã làm việc cho đến khi tai nạn xảy ra: ... giờ phút.

6. Diễn biến của vụ tai nạn:

7. Nguyên nhân gây ra tai nạn: (trong đó phải xác định rõ tai nạn lao động xảy ra do một trong các nguyên nhân sau: lỗi của người lao động bị nạn; lỗi của người khác; lỗi của cả người lao động bị nạn và người khác; nguyên nhân khác).

8. Kết luận về vụ tai nạn: (là tai nạn lao động hoặc không phải là tai nạn lao động).

9. Kết luận về những người có lỗi, đề nghị hình thức xử lý:

10. Biện pháp ngăn ngừa tai nạn lao động tương tự hoặc tái diễn:

11. Tình trạng thương tích: Chết hoặc bị thương (ghi vị trí vết thương theo Phụ lục danh mục các chấn thương).

12. Nơi điều trị và biện pháp xử lý ban đầu:

- Nội dung công việc:

- Người có trách nhiệm thi hành:

- Thời gian hoàn thành:

13. Thiệt hại do tai nạn lao động và chi phí đã thực hiện:

- Tổng số:đồng, trong đó:

+ Chi phí y tế: đồng;

+ Chi phí khác (mai táng, thăm hỏi,...):đồng.

- Thiệt hại tài sản/thiệt bị:đồng.

TRƯỞNG ĐOÀN
ĐOÀN ĐIỀU TRA TNLĐ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

Phụ lục XII

MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG CẤP CƠ SỞ (6 THÁNG HOẶC CẢ NĂM)

Đơn vị báo cáo: (ghi tên cơ sở)

Địa chỉ: Mã phường/xã¹:

--	--	--	--

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kỳ báo cáo (6 tháng hoặc cả năm) ...năm ...

Ngày báo cáo:

Thuộc loại hình cơ sở ²(doanh nghiệp): Mã
loại hình cơ sở:

--	--	--	--

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nội vụ....

Lĩnh vực sản xuất chính của cơ sở:
.....³ Mã lĩnh vực:

--	--	--	--

Tổng số lao động của cơ sở: người, trong đó nữ: người

Tổng quỹ lương: triệu đồng

A. TỔNG HỢP CHUNG

I. Tình hình chung tai nạn lao động

Tên chỉ tiêu thống kê	Mã số	Phân loại TNLD theo mức độ thương tật						
		Số vụ (Vụ)			Số người bị nạn (Người) ⁴			
		Tổng số	Số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số	Số LĐ nữ	Số người chết	Số người bị thương nặng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Tai nạn lao động								

¹ Ghi mã số theo Danh Mục đơn vị hành chính do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

² Ghi tên, mã số theo danh Mục và mã số các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành trong báo cáo thống kê.

³ Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

⁴ Cơ sở chỉ báo cáo số liệu về người lao động thuộc quản lý của cơ sở (có hợp đồng lao động tại cơ sở). Cơ sở thống kê, theo dõi về người lao động không thuộc quyền quản lý của cơ sở bị tai nạn tại cơ sở.

1.1. Phân theo nguyên nhân xảy ra TNLD¹

a. Do người sử dụng lao động

Không có thiết bị an toàn hoặc thiết bị không đảm bảo an toàn								
Không có phương tiện bảo vệ cá nhân hoặc phương tiện bảo vệ cá nhân không tốt								
Tổ chức lao động chưa hợp lý								
Chưa huấn luyện hoặc huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động chưa đầy đủ								
Không có quy trình an toàn hoặc biện pháp làm việc an toàn hoặc có quy trình, biện pháp làm việc an toàn nhưng nội dung không đảm bảo theo quy định								
Điều kiện làm việc không tốt								
b. Do người lao động								
Vi phạm nội								

¹ Ghi 01 nguyên nhân chính gây tai nạn lao động.

quy, quy trình, quy chuẩn, biện pháp làm việc an toàn								
Không sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân								
c. Khách quan khó tránh/ Nguyên nhân chưa kể đến								
1. 2. Phân theo yếu tố gây chấn thương¹								
...								
1.3. Phân theo nghề nghiệp²								
....								
2. Tai nạn được hưởng trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật ATVSLĐ								
3. Tổng số (3=1+2)								

II. Thiệt hại do tai nạn lao động

Tổng số ngày nghỉ vì tai nạn lao động (kể cả ngày nghỉ chế độ)	Chi phí tính bằng tiền (1.000 đ)				Thiệt hại tài sản (1.000 đ)
	Tổng số	Khoản chi cụ thể của cơ sở			
		Y tế	Trả lương trong thời gian điều trị	Bồi thường /Trợ cấp	
1	2	3	4	5	6

¹ Ghi tên và mã số theo danh Mục yếu tố gây chấn thương tại Phụ lục XIII.

² Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

B. CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Tổng	:	:	1	Tt																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
			2	Họ và tên			3	Mã số bảo hiểm xã hội			4	Giới tính			5	Năm sinh			6	Nghề nghiệp ¹			7	Tuổi nghề (năm)			8	Mức lương (1.000 đ)			9	Trình độ			10	Bậc thợ			11	Loại hợp đồng lao động ²			12	Nơi làm việc ³ (tổ/đội/phân xưởng/phòng/ban)			13	Nơi xảy ra tai nạn lao động			14	Ngày, giờ xảy ra tai nạn;			15	Số giờ đã làm việc trong ca, ngày làm việc cho đến khi tai nạn xảy ra			16	Yếu tố gây chấn thương ⁴			17	Loại chấn thương ⁵			18	Đã huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động			19	Nguyên nhân gây tai nạn lao động ⁶			21	Chết	Tình trạng thương tích					25	Tổng số ngày nghỉ vì tai nạn lao động ⁷	Tổng số	Thiệt hại					31	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
			22	Nặng	Bị thương				23	Nhẹ	Mức suy giảm khả năng lao động			26	Y tế	Chi phí tính bằng tiền (1.000 đ)				30	Thiệt hại tài sản (1.000 đ)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
			24						27			Khoản chi cụ thể																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																

ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

¹ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo Luật Thống kê, thống nhất ghi cấp 3.

² Ghi có hợp đồng lao động (ghi rõ: không xác định thời hạn; xác định thời hạn) hoặc không có hợp đồng lao động.

³ Ghi theo cơ cấu tổ chức của đơn vị (không phải là vị trí làm việc).

⁴ Ghi tên và mã số của 01 yếu tố chính gây chấn thương trong danh mục yếu tố gây chấn thương tại Phụ lục XIII.

⁵ Ghi theo danh mục các chấn thương để xác định loại tai nạn lao động nặng tại Phụ lục II

⁶ Ghi 01 nguyên nhân chính gây tai nạn lao động theo nguyên nhân tại Biên bản điều tra tai nạn lao động.

⁷ Tất cả những vụ tai nạn lao động làm cho người lao động thuộc quyền quản lý phải nghỉ làm việc từ một ngày trở lên đều phải được thống kê để báo cáo tai nạn lao động (mọi người lao động trong vụ tai nạn lao động này đều phải được thống kê, báo cáo).

Phụ lục XIII

DANH MỤC YẾU TỐ GÂY CHẤN THƯƠNG¹

Tên chỉ tiêu thống kê	Mã số
Điện ²	1
Phóng xạ	2
Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	3
Thiết bị áp lực	3.1
Thiết bị nâng	3.2
Bộ phận truyền động, chuyển động của máy, thiết bị gây cán, cuốn, đè, ép, kẹp, cắt, va đập,... ³	4
Vật văng bắn ³	5
Vật rơi, đổ, sập ³	6
Sập đổ công trình, giàn giáo	6.1
Sập lò, sập đất đá	6.2
Cây đổ, rơi	6.3
Khác	6.4
Sinh vật và vi sinh vật	7
Ngộ độc ⁴	8
Cháy nổ	9
Cháy nổ do vật liệu nổ	9.1
Cháy nổ do xăng dầu, khí đốt	9.2
Khác	9.3
Nhiệt độ khắc nghiệt ⁵	10
Đuối nước	11
Ngạt khí hoặc thiếu dưỡng khí ⁶	12
Ngã cao ⁷	13
Tai nạn giao thông	14

¹ Sử dụng bảng danh mục:

- Xác định một yếu tố chính gây chấn thương trong trường hợp có nhiều yếu tố gây chấn thương. Ví dụ: Người lao động khi làm việc trên cột điện, bị điện giật làm ngã cao gây tai nạn thì yếu tố gây chấn thương chính đó là điện.

- Đối với vụ tai nạn giao thông thì yếu tố chính gây chấn thương là “Tai nạn giao thông” (mã số 14).

² Yếu tố “Điện” bao gồm cả điện giật, bỏng điện, ngã cao do điện giật.

³ Các Yếu tố “Bộ phận truyền động, chuyển động của máy, thiết bị gây cán, cuốn, đè, ép, kẹp, cắt, va đập,...”; “Vật văng bắn”; “Vật rơi, đổ, sập” không bao gồm các trường hợp yếu tố gây chấn thương do thiết bị áp lực, thiết bị nâng.

⁴ Yếu tố “Ngộ độc” không bao gồm các trường hợp ngộ độc do “sinh vật và vi sinh vật” gây ra.

⁵ Yếu tố “Nhiệt độ khắc nghiệt” bao gồm cả các trường hợp gây bỏng nóng, bỏng lạnh, không bao gồm bỏng do “cháy nổ”.

⁶ Yếu tố “Ngạt khí hoặc thiếu dưỡng khí” không bao gồm các trường hợp “đuối nước”, “ngộ độc”.

⁷ Yếu tố “Ngã cao” không bao gồm các trường hợp ngã do điện giật, do “vật văng bắn”, “vật rơi, đổ, sập”.

Khi đang thực hiện nhiệm vụ	14.1
Trên tuyến đường đi và về giữa nơi ở và nơi làm việc	14.2
Căng thẳng thần kinh tâm lý	15
Các yếu tố gây chấn thương khác	16

Phụ lục XIV
MẪU BÁO CÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG....

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kỳ báo cáo (6 tháng hoặc cả năm) ... năm ...

Ngày báo cáo:

Kính gửi: Sở Nội vụ

Tên chỉ tiêu thống kê	Phân loại TNLD theo mức độ thương tật										
	Số vụ (Vụ)			Số người bị nạn (Người)							
	Tổng số	Số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số		Số LĐ nữ		Số người chết		Số người bị thương nặng	
				Tổng số	Số xảy ra tại nơi thuộc phạm vi quản lý người sử dụng lao động ¹	Tổng số	Số xảy ra tại nơi thuộc phạm vi quản lý người sử dụng lao động ¹	Tổng số	Số xảy ra tại nơi thuộc phạm vi quản lý người sử dụng lao động ¹	Tổng số	Số xảy ra tại nơi thuộc phạm vi quản lý người sử dụng lao động ¹
Phân theo nghề nghiệp²											
1											
2											
...											

¹ Số người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động bị tai nạn lao động tại nơi làm việc của người sử dụng lao động trên địa bàn.

² Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

Tổng số											
----------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục XV

MẪU BÁO CÁO NHANH TAI NẠN LAO ĐỘNG CHẾT NGƯỜI

**ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ NỘI VỤ
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày...tháng...năm...

Kính gửi: Bộ Nội vụ

1. Thông tin cơ sở xảy ra tai nạn lao động

- Tên cơ sở để xảy ra tai nạn lao động:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax:
- Cơ quan quản lý cấp trên (nếu có):

2. Thông tin vụ tai nạn lao động

- Thời gian xảy ra tai nạn lao động:
- Nơi xảy ra tai nạn lao động:

3. Sơ lược thông tin nạn nhân

- Họ và tên:
- Ngày tháng năm sinh: Nam/Nữ

4. Sơ bộ diễn biến vụ tai nạn lao động

5. Tình trạng thương tích của nạn nhân

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu:...

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XVI

**MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ (6 THÁNG HOẶC CẢ NĂM)**

Đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ Mã tỉnh:

--	--	--

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG
KỲ BÁO CÁO (6 tháng hoặc cả năm)..... NĂM ...**

Ngày báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Nội vụ
- Chi Cục Thống kê

**A. Tình hình tai nạn lao động của người lao động làm việc không theo hợp
đồng lao động**

Tên chỉ tiêu thống kê	Mã số	Phân loại TNLD theo mức độ thương tật						
		Số vụ (vụ)			Số người bị nạn (người)			
		Tổng số	Số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số	Số LĐ nữ	Số người chết	Số người bị thương nặng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Phân theo nghề nghiệp¹								
1								
2								
3								
4								
5								
.....								
Tổng số:								

¹ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

B. Tình hình tai nạn lao động báo cáo từ người sử dụng lao động

I. Thông tin tổng quan

Loại hình cơ sở	Mã số	Cơ sở		Lực lượng lao động			Tổng số TNLĐ			Tần suất TNLĐ ¹		Ghi chú
		Tổng số	Số cơ sở tham gia báo cáo	Tổng số lao động	Số LĐ của cơ sở tham gia báo cáo	Số lao động nữ	Số người bị nạn			K _{TNLĐ}	K _{chết}	
							Tổng số	Số người bị chết	Số người bị thương nặng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số												
Phân theo loại hình cơ sở												

II. Phân loại TNLĐ

Tên chỉ tiêu thống kê	Mã số	Theo mức độ thương tật							Thiệt hại do TNLĐ					
		Số vụ TNLĐ			Số người bị nạn TNLĐ				Tổng số ngày nghỉ vì tai nạn lao động	Chi phí tính bằng tiền (1.000 đ)			Thiệt hại tài sản (1.000 đ)	
		Tổng số	Số vụ có người chết	Số vụ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số	Số lao động nữ	Số người chết	Số người bị thương nặng		Khoản chi cụ thể của cơ sở				
										Tổng số	Y tế	Trả lương trong thời gian điều trị		Bồi thường /Trợ cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng số														

¹ Tần suất TNLĐ được tính theo công thức: $K = \frac{N \times 1000}{P}$. Trong đó: N số người bị TNLĐ hoặc số người chết trong kỳ báo cáo; P là tổng số lao động của cơ sở tham gia báo cáo.

Phân theo ngành ¹														
Phân theo nguyên nhân ²														
Phân theo yếu tố gây chấn thương ³														
Phân theo nghề nghiệp ⁴														

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

² Ghi 01 nguyên nhân chính gây tai nạn lao động.

³ Ghi tên và mã số theo danh mục yếu tố gây chấn thương.

⁴ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

Phụ lục XVII

MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG CỦA CƠ QUAN CHUYÊN NGÀNH THỰC HIỆN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG (6 THÁNG HOẶC CẢ NĂM)

Đơn vị báo cáo:

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG KỲ BÁO CÁO (6 tháng hoặc cả năm) ... NĂM ...

Ngày báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: **Bộ Nội vụ**

I. Thông tin tổng quan

A. Phòng an toàn tổng quan												
Loại hình cơ sở	Mã số	Cơ sở		Lực lượng lao động			Tổng số TNLĐ			Tần suất TNLĐ ¹		Ghi chú
		Tổng số	Số cơ sở tham gia báo cáo	Tổng số lao động	Số LĐ của cơ sở tham gia báo cáo	Số lao động nữ	Số người bị nạn			K _{TNLĐ}	K _{chết}	
							Tổng số	Số người bị chết	Số người bị thương nặng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số												
Phân theo loại hình cơ sở												

II. Phân loại TNLĐ

H. Phân loại TNLĐ													
Tên chỉ tiêu thống kê	Mã số	Theo mức độ thương tật						Thiệt hại do TNLĐ					
		Số vụ TNLĐ			Số người bị nạn TNLĐ			Tổng số ngày nghỉ vì tai nạn lao động	Chi phí tính bằng tiền (1.000 đ)			Thiệt hại tài sản (1.000 đ)	
		Tổng số	số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn	Tổng số	Số lao động nữ	Số người chết		Số người bị thương nặng	Khoản chi cụ thể của cơ sở			
										Y tế	Trả lương trong	Bồi thường /Trợ	

¹ Tần suất TNLĐ được tính theo công thức: $K = \frac{N \times 1000}{P}$. Trong đó: N số người bị TNLĐ hoặc số người chết trong kỳ báo cáo; P là tổng số lao động của cơ sở tham gia báo cáo.

				trở lên								thời gian điều trị	cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng số														
Phân theo ngành ¹														
Phân theo nguyên nhân ²														
Phân theo yếu tố gây chấn thương ³														
Phân theo nghề nghiệp ⁴														

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

² Ghi 01 nguyên nhân chính gây tai nạn lao động.

³ Ghi tên và mã số theo danh mục yếu tố gây chấn thương.

⁴ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

Phụ lục XVIII
MẪU BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC
KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
BỆNH VIỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-...

....., ngày tháng ... năm

BÁO CÁO
Các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại cơ sở khám
bệnh, chữa bệnh

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh/thành phố...

TT	Họ và tên	Giới tính		Tuổi	Ngày bị tai nạn lao động	Nghề nghiệp	Chẩn đoán	Được sơ cứu tại nơi làm việc (có /không)	Kết quả điều trị			
		Nam	Nữ						Khỏi	Có di chứng	Tử vong	Chuyển tuyến/ không rõ

Nơi nhận:
- Như trên;
-
- Lưu: VT,

GIÁM ĐỐC
(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục XIX
MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO
ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA
BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ Y TẾ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-...

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại cơ sở khám
bệnh, chữa bệnh

Kính gửi: Bộ Y tế

TT	Họ và tên	Giới tính		Tuổi	Ngày bị tai nạn lao động	Nghề nghiệp	Chẩn đoán	Được sơ cứu tại nơi làm việc (có/không)	Kết quả điều trị			
		Nam	Nữ						Khỏi	Có di chứng	Tử vong	Chuyển tuyên/ không rõ

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

GIÁM ĐỐC

(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục XX
MẪU THÔNG BÁO VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRÊN TOÀN QUỐC

BỘ Y TẾ

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRÊN TOÀN QUỐC

Kỳ thống kê (6 tháng/ 12 tháng) năm ...

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thông tin về các trường hợp người bị tai nạn lao động được khám, điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc.

TT	Tỉnh/ thành phố	Số trường hợp TNLD đến cơ sở KBCB	Số trường hợp đã được sơ cứu tại nơi làm việc	Kết quả điều trị			
				Khỏi	Khỏi, có di chứng	Tử vong	Chuyển tuyến /không rõ
1							
2							
3							
...							
	Tổng số						

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO BỘ Y TẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)